

Số: 320 /TB-SXD

Hải Phòng, ngày 8 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 4 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD);

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng...

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ văn số 51/CV-HCDC đề ngày 05/5/2026 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, Sở Xây dựng thông báo về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và một số vật tư thiết bị công trình xây dựng thời điểm tháng 4 năm 2026 làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau:

I. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Tổng hợp giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các phường, xã, đặc khu - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 4 năm 2026 do Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu cung cấp (Phụ lục 1 kèm theo);

Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá (Phụ lục 2 kèm theo).

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định

hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD). Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động về giá và nguồn cung đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Ban QL dự án ĐTXD của thành phố.
- Sở Tài chính;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTQLĐTXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 320 /SXĐ-KTQLĐTXĐ ngày 8 / 5 /2026)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	774,000	778,000	778,000	778,000	779,000	778,000	778,000	778,000	778,000	779,000	775,000	778,000	848,000	818,000	
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	573,000	576,000	576,000	576,000	578,000	573,000	573,000	573,000	583,000	573,000	576,000	576,000	646,000	616,000	
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	301,000	305,000	305,000	305,000	305,000	301,000	301,000	301,000	305,000	305,000	305,000	305,000	375,000	345,000	
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	523,000	533,000	533,000	534,000	541,000	523,000	524,000	518,000	546,000	537,000	534,000	535,000	603,000	575,000	
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	488,000	495,000	495,000	496,000	503,000	497,000	498,000	480,000	508,000	499,000	499,000	498,000	497,000	575,000	543,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	439,000	443,000	443,000	444,000	450,000	445,000	446,000	436,000	459,000	445,000	447,000	446,000	450,000	527,000	497,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	418,000	422,000	422,000	423,000	429,000	424,000	425,000	415,000	438,000	424,000	426,000	425,000	429,000	499,000	472,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	441,000	445,000	445,000	446,000	452,000	447,000	448,000	438,000	461,000	447,000	449,000	448,000	452,000	529,000	499,000

B. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	80,000	60,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	30,000	30,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		đáy 2-3cm	Đến chân công trình	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,500,000	3,370,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	265,000	255,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	320,000	310,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	110,000	107,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	115,000	112,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,170,000	1,135,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000	905,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	590,000	585,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,510,000	1,475,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	865,000
35	Vật liệu khác	Ván xả tiểu nhẵn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	840,000	835,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000	185,000
37	Vật liệu khác	Sên tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,450,000	1,435,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,450,000	2,415,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000	1,615,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 04 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lư Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;

- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hâu, P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Bùi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; Khu vực KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cổng C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P. Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vật liệu cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trạm Bạc, P. An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiển, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu vực KV10: Bãi vật liệu cổng Thống, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Ván (trạm thu phí Tiên Cựu); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bảo; Khu vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trần Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiếp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng[illegible]

18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 04 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc;
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân;
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp;
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu;
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kè Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng;
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh;
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú;
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;

- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ.

Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Cầu, P Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Cống trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực đường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiều, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Năng.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẽ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG	9
1.1	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên;Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	9
1.2	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) ; Đc: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 0916210910	9
2	XI MĂNG	
2.1	Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xi nghiệp Tiêu thụ; ĐC:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng - ĐT: 0904828681	10
2.2	Công ty xi măng Chinfon; Đc: số 288 đường Bạch Đằng, TT Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	16
3	CÁU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
3.1	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	13
4	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG	
4.1	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường. Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội	19
5	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
5.1	SƠN	
5.1.1	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc:Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. ĐT: 096 6222976	21
5.1.2	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 079 9153009	21
5.1.3	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	24
5.1.4	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT; Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên	26
5.2	VẬT LIỆU ĐIỆN	
5.2.1	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh; Địa chỉ : B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội	27
5.2.2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	31
5.2.3	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Địa chỉ: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, ĐT: 0946.749.046	39
5.2.4	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	40
5.3	VẬT LIỆU NƯỚC	
5.3.1	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh; Địa chỉ: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên	46
5.3.2	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	53
5.3.3	Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	55

STT	Nội dung	Trang
5.4	CỬA	
5.4.1	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp; Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội. ĐT: 093 2299975	86
5.4.2	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng	90
5.5	GẠCH ỐP LÁT	
5.5	Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ. SĐT: 0973 598 631	98
6	VẬT LIỆU KHÁC	
6.1	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico.Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam	99
6.2	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Địa chỉ: Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội	102
6.3	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Địa chỉ: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội	103
6.4	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Địa chỉ: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	104
6.5.1	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Địa chỉ: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng	105
6.5.2	Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Địa chỉ: Số , xã 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	107

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số /SXD-KTQLĐTXD ngày / /2026)

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	Thép trơn d6-T,d8-T cuộn	Kg	TCVN 1651 - 1:2018	CT3, CB240-T	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên;Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	15,150	Giá bán trên phương tiện vận tải bên mua từ T4/2026
		Thép vằn D8 cuộn	Kg	JIS G 3112-2020, TCVN 1651-2:2018	SD295A, CB300-V		15,150	
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 - 2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		15,800	
		Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CT5, SD295A, CB300-V		15,600	
		Thép thanh vằn D14	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CT5,SD295A,Gr40,(CB300)-V		15,550	
		Thép thanh vằn D16	Kg	TCVN 1651 - 2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	CT5,SD295A,CB300-V		15,550	
		Thép thanh vằn D18 ÷ D40	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		15,550	
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CB400-V, CB500-V		16,100	- nt -
		Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CB400-V, CB500-V		15,900	- nt -
		Thép thanh vằn D14 ÷ D40	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CB400-V, CB500-V		15,850	- nt -
		Thép thanh vằn D16	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	CB300-V		15,850	- nt -
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) ; Đc: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 0916210910	14,570	Giá tại nhà máy từ T4/2026
		Thép cuộn VAS: D8	Kg		CB300-V		14,670	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB300-V		15,070	
		Thép thanh VAS D12	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB300-V		14,870	
		Thép thanh VAS D14-20	Kg		CB300-V		14,870	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,420	
		Thép thanh VAS D12	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,220	
		Thép thanh VAS D14-32	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,220	
		Thép thanh VAS D36	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,420	
		Thép thanh VAS D40	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,620	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2	Xi măng							
2.1		Các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hải và đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng						
		+Vận chuyển bằng đường bộ:				Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xi nghiệp Tiêu thụ; ĐC:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng - ĐT: 0904828681		Giá tại nhà máy từ ngày 07/04/2026
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao		1,602,315	
		Xi măng			PCB40 - Bao		1,620,833	
		+Vận chuyển bằng đường thủy:						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,538,426	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao	1,556,944	- nt -	
2.2		Tại các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển						
		+Vận chuyển bằng đường bộ:						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,525,093	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao	1,543,611	- nt -	
		+Vận chuyển bằng đường thủy:						
	Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,506,574	- nt -		
	Xi măng			PCB40 - Bao	1,525,093	- nt -		
2.3		Tại các phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc và xã Việt Khê thuộc thành phố Hải Phòng (Trừ dự án của Tập đoàn Hoàng Huy)						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,584,167	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao	1,602,685	- nt -	
		- Dự án của tập đoàn Hoàng Huy						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,463,796	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao	1,482,315	- nt -	
2.4		Tại đặc khu Cát Hải - Hải Phòng theo phương thức vận chuyển bằng đường bộ						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,511,481	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao	1,530,000	- nt -	
2.5		Tại đặc khu Cát Hải - Hải Phòng theo phương thức vận chuyển bằng đường thủy:						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	1,388,426	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao	1,406,944	- nt -	
		Tại các dự án công trình tại các phường, xã trên						
		- Xi măng PCB 30 bao PK công trình			PCB30 - Bao		1,194,444	- nt -

2.6		- Xi măng PCB 40 bao PK công trình	tấn	TCVN 6260:2020	PCB40 - Bao		1,212,963	- nt -
		Xi măng PCB 40 bao VN-Dragon Cement			PCB 40 bao VN-Dragon Cement		1,166,667	- nt -
2.7		Tại các phường, xã trên						
		Xi măng PCB30 bao VN-Dragon Cement	tấn	TCVN 6260:2020	PCB30 bao VN-Dragon Cement		1,148,148	- nt -
2.8		Các phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phụng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng	tấn	TCVN 6260-2009	PCB30 - Bao	Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng - Xí nghiệp Tiêu thụ; ĐC:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng - ĐT: 0904828681	1,424,444	- nt -
		Xi măng			PCB40 - Bao		1,442,963	- nt -
		Xi măng			PCB30 - bao KPK đa dụng		1,212,963	- nt -
		Xi măng			PCB40 - bao KPK đa dụng		1,231,481	- nt -
2.9		Tại các xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng PCB30 bao VN-Dragon Cement	tấn	TCVN 6260:2020	PCB30 bao VN-Dragon Cement		1,148,148	- nt -
		Xi măng PCB30 bao VN-Dragon Cement			PCB30 bao VN-Dragon Cement		1,166,667	- nt -
2.10		Xi măng rời						
		Xi măng PCB40 rời tại xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng	tấn	TCVN 6260:2020	PCB40 rời		842,593	- nt -
		Xi măng PCB40 rời tại xã Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phụng, Nguyên Giáp thuộc thành phố Hải Phòng			PCB40 rời		870,370	- nt -
		Xi măng PCB40 rời tại Hải Phòng trừ các xã trên			PCB40 rời		916,667	- nt -
2.1	Xi măng	Vận chuyển đường thủy						Giá tại nhà máy từ ngày 16/04/2026
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	Công ty xi măng Chinfon; Đc: số 288 đường Bạch Đằng, TT Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	1.526.000	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.554.000		
		Vận chuyển đường bộ						
		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao	1.587.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.615.000		
		Vận chuyển đường bộ						
		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao	1.490.000		

	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	Công ty xi măng Chinfon; Đc: số 288 đường Bạch Đằng, TT Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	1,518,000
	Vận chuyển đường bộ					
	Xi măng	tấn		PCB30 - Rời		967,000
	Xi măng	tấn		PCB40 - Rời		998,000
	Xi măng	tấn		PCB40 - Rời cao cấp		1,058,000
	Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PC50 - Rời		1,209,000
	Xi măng	tấn	TCVN 6067:2018	Rời PCmsr 50 (Xi măng pooc lãng bèn Sun phát)		1,224,000
	Xi măng	tấn	TCVN 4316:2007	Rời PCbfs 40 (Xi măng pooc lãng xi lò cao)		1,028,000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
3	Cầu kiện bê tông							
I	Ống bê tông cốt thép thoát nước, cấp tải thấp (T), sản xuất theo phương pháp ép rung							
1	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	469,000	512,000	43,000	Giá từ T4/2026
2	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md			570,000	629,000	59,000	- nt -
3	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md			771,000	850,000	79,000	- nt -
4	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md			855,000	962,000	107,000	- nt -
5	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md			1,304,000	1,475,000	171,000	- nt -
6	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,876,000	2,120,000	244,000	- nt -
7	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,834,000	3,261,000	427,000	- nt -
8	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			3,313,000	3,635,000	322,000	- nt -
9	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md			3,811,000	4,179,000	368,000	- nt -

10	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md	TCVN 9113:2012		5,592,000	6,236,000	644,000	- nt -
11	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md			6,709,500	7,353,500	644,000	- nt -
II Ống bê tông cốt thép thoát nước, cấp tải tiêu chuẩn (TC), sản xuất theo phương pháp ép rung								
12	Cống tròn D300 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	476,000	519,000	43,000	- nt -
13	Cống tròn D400 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md			577,000	636,000	59,000	- nt -
14	Cống tròn D500 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md			783,000	862,000	79,000	- nt -
15	Cống tròn D600 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md			868,000	975,000	107,000	- nt -
16	Cống tròn D800 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md			1,325,000	1,496,000	171,000	- nt -
17	Cống tròn D1000 HL- 93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,906,000	2,150,000	244,000	- nt -
18	Cống tròn D1200 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,879,000	3,306,000	427,000	- nt -
19	Cống tròn D1250 HL- 93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md			3,376,000	3,698,000	322,000	- nt -

20	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md	TCVN 9113:2012		3,858,000	4,226,000	368,000	- nt -
21	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md			5,665,000	6,309,000	644,000	- nt -
22	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md			6,147,000	6,791,000	644,000	- nt -
III	Đế cống BTCT							
23	Đế cống D300, KT (420x270) mức 200 bản 25	cái	TCVN 10799:2015	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	116,000	129,000	13,000	- nt -
24	Đế cống D400, KT (500x270) mức 200 bản 25	cái			134,000	151,000	17,000	- nt -
25	Đế cống D500, KT (650x270) mức 200 bản 25	cái			159,000	180,000	21,000	- nt -
26	Đế cống D600, KT (730x270) mức 200 bản 25	cái			194,000	222,000	28,000	- nt -
27	Đế cống D800, KT (920x270) mức 200 bản 25	cái			240,000	264,000	24,000	- nt -
28	Đế cống D1000, KT (1130x270) mức 200 bản 25	cái			402,000	437,000	35,000	- nt -
29	Đế cống D1200, KT (1360x270) mức 200 bản 25	cái			498,000	541,000	43,000	- nt -
30	Đế cống D1250, KT (1360x270) mức 200 bản 25	cái			498,000	541,000	43,000	- nt -
31	Đế cống D1500, KT (1470x320) mức 200 bản 32	cái			656,000	721,000	65,000	- nt -
32	Đế cống D1800, KT (1690x320) mức 200 bản 32	cái			810,000	891,000	81,000	- nt -
33	Đế cống D2000, KT (1770x320) mức 200 bản 32	cái			856,000	940,000	84,000	- nt -
IV	Công hợp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng VH							

34	Cống hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	1,580,000	1,760,000	180,000	- nt -
35	Cống hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120 (mm)	md			2,490,000	2,720,000	230,000	- nt -
36	Cống hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,410,000	2,680,000	270,000	- nt -
37	Cống hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120 (mm)	md			2,900,000	3,440,000	540,000	- nt -
38	Cống hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150 (mm)	md			4,380,000	4,920,000	540,000	- nt -
39	Cống hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200 (mm)	md			7,210,000	8,070,000	860,000	- nt -
40	Cống hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250 (mm)	md			11,460,000	12,800,000	1,340,000	- nt -
41	Cống hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300 (mm)	md			17,630,000	20,310,000	2,680,000	- nt -
V	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng HL 93							
42	Cống hộp H600x600 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	1,640,000	1,820,000	180,000	- nt -
43	Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,940,000	3,170,000	230,000	- nt -
44	Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,510,000	2,780,000	270,000	- nt -
45	Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120 (mm)	md			3,060,000	3,600,000	540,000	- nt -
46	Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150 (mm)	md			4,650,000	5,190,000	540,000	- nt -

47	Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	7,600,000	8,460,000	860,000	- nt -
48	Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250 (mm)	md			11,660,000	13,000,000	1,340,000	- nt -
49	Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300 (mm(	md			18,770,000	21,450,000	2,680,000	- nt -
VI	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng VH							
50	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	4,800,000	5,280,000	480,000	- nt -
51	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120 (mm)	md			5,840,000	6,440,000	600,000	- nt -
52	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150 (mm)	md			9,310,000	10,170,000	860,000	- nt -
53	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200 (mm)	md			15,510,000	17,300,000	1,790,000	- nt -
54	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200 dày 250 (mm)	md			24,500,000	27,390,000	2,890,000	- nt -
55	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300 (mm)	md			24,590,000	28,060,000	3,470,000	- nt -
VII	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng HL-93							
56	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL- 93; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng	5,050,000	5,530,000	480,000	- nt -
57	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL- 93; L=1200, dày 120 (mm)	md			6,400,000	7,000,000	600,000	- nt -
58	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) HL- 93; L=1500, dày 150 (mm)	md			10,020,000	10,880,000	860,000	- nt -

59	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) HL- 93; L=1200, dày 200 (mm)	md		Yên	16,690,000	18,480,000	1,790,000	- nt -
60	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) HL- 93; L=1200, dày 250 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tô Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	25,920,000	28,810,000	2,890,000	- nt -
61	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) HL- 93; L=1000, dày 300 (mm)	md			38,660,000	42,130,000	3,470,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*) từ ngày 01/4 đến 10/4	Giá (chưa có VAT) (*) từ ngày 11/4 đến 30/4	Ghi chú
4	Nhựa đường							
	I. Các sản phẩm nhựa đường							
1	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường. Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội	21,500	21,000	Giá trên địa bàn Hải Phòng
2	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020		21,700	21,200	
3	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	kg	TCVN 13150-2:2020		22,300	21,500	- nt -
4	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022		24,200	22,700	- nt -
5	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020		25,500	22,900	- nt -
6	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021		28,100	27,000	- nt -
7	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021		28,600	27,800	- nt -
8	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024		28,900	28,100	- nt -
9	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021		29,300	28,500	- nt -
10	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024		29,100	28,300	- nt -
	II. Các sản phẩm nhũ tương/MC							

11	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường. Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội	18,500	17,300	- nt -
12	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg			20,600	18,300	- nt -
13	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg			21,200	18,900	- nt -
14	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg			21,000	18,700	- nt -
15	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011		26,400	24,700	- nt -
16	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg			27,300	25,700	- nt -
17	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019		26,800	25,200	- nt -
18	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011		32,000	31,500	- nt -
III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác								
19	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thẩm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường. Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội	26,100	25,200	- nt -
20	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020		22,200	18,600	- nt -
21	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018		37,400	36,500	- nt -
22	Vật liệu ngành giao thông	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg			78,000	77,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5.1	Vật liệu hoàn thiện							
5.1.1	Sơn	Hệ thống sơn giao thông						
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc: Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. ĐT: 096 6222976	27,000	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg		(vàng) phẳng		27,500	
		Joline Primer (sơn lót)	lit		hệ nhiệt dẻo		66,700	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng-00		150,300	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen - 602		150,300	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng - 153		173,700	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ - K314		173,300	- nt -
		Hạt phản quang	kg		loại A		24,300	- nt -
		Sơn tường nhà						- nt -
		Bột trét (bà) tường nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Jolia		9,700	- nt -
		Bột trét (bà) tường	kg		nội thất Sp Filler		10,350	- nt -
		Bột trét (bà) tường	kg		ngoại thất Jplus		14,000	- nt -
		Sơn nội thất	kg	TCVN 16:2019/BXD	Altin		75,200	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Altex		114,300	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Jony Int		51,000	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Jony Ext.H		126,000	- nt -
		Sơn lót nội thất	lit		Fotin		95,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất	lit		Fotex		157,000	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext		102,000	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Bella		55,000	- nt -
5.1.2	Sơn	Bột trét ngoại thất						
		Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 079 9153009	16,000	Giá tại nhà máy từ T4/2026
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg				12,700	
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg				11,000	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg				9,700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg				9,000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		218,400	
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít		15L; 5L		205,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 079 9153009	162,000	- nt -
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít		17L; 5L		125,800	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít		18L; 15L; 5L		316,200	- nt -
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít		18L		256,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít				220,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít		17L; 5L		208,600	- nt -
		Sơn phủ nội thất kính tế Nippon Vatex	lít		17L; 4.8kg		74,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít		18L; 5kg		122,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít				112,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash Lau Chùi Dễ Dàng	lít		15L; 5L		217,800	- nt -
		Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít				226,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít		18L; 5L		257,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít		15L; 5L		262,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít		18L; 5L		399,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 079 9153009	431,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít		5L		477,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít		18L		47,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít		18L		105,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít		17L		164,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít		18L		211,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít		18L; 5L		208,600	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít				318,400	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít		15L; 5L		433,800	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít				568,400	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít		5L		655,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít		18L		148,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít				244,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít				352,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, ĐT: 079 9153009	440,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít				528,000	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít				193,000	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg		20kg		224,600	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg		18kg		250,000	- nt -
5.1.3	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	A500	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	66,444	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	Lít				241,944	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND	Lít		A1000		234,500	
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	Lít				98,944	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL	Lít		A390		48,278	
		SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	Lít				111,556	
		SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	Lít				86,111	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	E700	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	156,889	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	Lít		E1000		286,556	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	Lít				322,000	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	Lít				274,944	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	Lít				312,833	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT	Lít		E500		91,722	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT	Lít		A500		91,944	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM	Lít		E1000		161,222	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT	Lít		E700		132,389	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT	Lít		E500		97,424	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	A1000		159,778	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	59,222	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT	KG	TCVN 7239:2014	E700		11,000	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT	KG		A1000		12,150	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT	KG		A500		8,800	- nt -
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS	KG				12,550	- nt -
5.1.4	Sơn	Sơn nội thất	Lít	TCVN 8652:2020	(HT 18)	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT; Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên	39,189	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		Sơn lót nội thất Building	Lít				61,728	
		Sơn ngoại thất	Lít		(HT 19)		91,235	
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch	Lít		(HT 22)		189,999	
		Bộ bả nội thất	Kg	TCVN 7239:2014			5,500	
		Bộ bả ngoại thất	Kg				7,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
5.2	Vật tư điện								
5.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn Đường LED HM SMD 02 GLASS:							
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm-6,1kg(sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm-8,1kg (sử dụng cho 80W-150W), 740x340x120mm-9,8kg (sử dụng cho 100W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh; Địa chỉ : B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội	8,600,000	Giá đến chân công trình từ T4/2026	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 80W	Bộ				9,600,000		
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 100W	Bộ				10,300,000		
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 120W	Bộ				12,600,000		
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 150W	Bộ				13,800,000		
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 180W	Bộ				15,100,000		
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 200W	Bộ				16,500,000		
		Đèn Đường LED HM SMD 45:							
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm-5,5kg (sử dụng từ 50W-120W), 684x290x110mm-6,8kg (sử dụng cho (80W-180W), 786x290x110mm-8,6kg (sử dụng cho 150W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu		6,800,000		
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 80W	Bộ				8,200,000		
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 100W	Bộ				9,000,000		
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 120W	Bộ				9,800,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 150W	Bộ				11,500,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 180W	Bộ				12,200,000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 200W	Bộ		môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		12,900,000	- nt -
		Đèn Đường LED HM SMD 141:						
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 520x210x100mm-4,1kg (sử dụng từ 50W-65W), 560x260x100mm-5,2kg (sử dụng cho 80W-120W), 660x260x100mm-6,4kg (sử dụng cho 100W-165W), 720x260x100mm-7,3kg (sử dụng từ 150W-200W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh; Địa chỉ : B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội	6,200,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 80W	Bộ				7,900,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 100W	Bộ				8,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 120W	Bộ				9,600,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 150W	Bộ				10,700,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 200W	Bộ				12,500,000	- nt -
		Đèn Đường LED HM SMD 121:						
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 623x238x113mm-4,2kg (sử dụng từ 50W-100W), 712x272x113mm-5,8kg (sử dụng cho 100W-180W),		6,400,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 80W	Bộ				7,600,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 100W	Bộ				8,900,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 120W	Bộ				9,700,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	760x302x1103mm-7,5kg (sử dụng cho 100W-165W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh; Địa chỉ : B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội	10,800,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 200W	Bộ				12,600,000	- nt -	
Thiết bị chiếu sáng thông minh									
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn HM-NEMA-R4-MO	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT			3,000,000	- nt -	
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ có khả năng kết nối trung tâm tại tủ	Bộ				68,000,000	- nt -	
Tủ điện									
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)			14,580,000	- nt -	
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ				16,350,000	- nt -	
Cột thép									
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002			3,450,000	- nt -	
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột				3,800,000	- nt -	
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=8m, dày 3mm		4,300,000	- nt -	
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=9m, dày 4mm		5,800,000	- nt -	
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=10m, dày 4mm		6,500,000	- nt -	
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=11m, dày 4mm		7,200,000	- nt -	
		Thân cột thép bát giác							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	H=6m, D78- dày 3mm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh; Địa chỉ : B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội	3,600,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3mm		4,350,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3.5mm		4,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=8m, D78- dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=9m, D78- dày 4mm		6,400,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=10m, D78- dày 4mm		6,900,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,800,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,900,000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2,150,000	- nt -
		Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,1m		3,200,000	- nt -
		Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,5m		3,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 4mm		16,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 5mm		20,900,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		17m D150mm, dày 5mm		23,950,000	- nt -
		Lọng bán nguyệt bắt đèn pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002		2,800,000	- nt -	
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ			4,800,000	- nt -	
		Đế gang trang trí	Đế		DC03	8,500,000	- nt -	
		Bộ đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời HM SMD 141 – NLMT:						
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 50W	Bộ				25,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Đã bao gồm trọn bộ vật tư linh kiện cho hệ thống chiếu sáng NLMT gồm tấm pin NLMT, ắc quy lithium sắt photphat, bộ điều khiển, đèn LED)	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh; Địa chỉ : B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội	25,500,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 70W	Bộ				28,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 80W	Bộ				29,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 90W	Bộ				29,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 100W	Bộ				31,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 110W	Bộ				31,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 120W	Bộ				33,300,000	- nt -
5.2.2	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=6m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =124.	2,897,799	Giá từ ngày 10/4/2026 tại chân công trình địa bàn HP	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.	3,210,000		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =150.	3,590,000		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.	4,156,272	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =150.	4,404,654	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =161.	4,237,254	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.	4,854,312	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg =161.	5,325,465	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.	5,942,563	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	Cột		H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.	6,043,981	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn,	Cột		H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.	7,255,789	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thẳng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	2,854,220	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3,452,546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3,543,594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4,072,309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,065,101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,653,097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5,199,479	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4,825,652	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5,175,075	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6,104,859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6,148,105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6,285,049	- nt -
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cần đèn PT01-D	Cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vưon 1,5m		1,512,165	- nt -
		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	Cái		cao 2m, vưon 1,5m		1,730,521	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	Cái		cao 2m, vưon 1,5m		1,452,653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	Cái		cao 2m, vưon 1,5m		1,358,123	- nt -
		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K	Cái		cao 2m, vưon 1,5m		1,699,584	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)						
		Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước (765x355x125)						
		Đèn LED STAR 801	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-	công suất 60W-DIM 5 cấp		5,540,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ	1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-	công suất 100W-DIM 5 cấp		6,960,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ	2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 120W-DIM 5 cấp		7,060,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ	(SP.008.23.27)	công suất 150W-DIM 5 cấp		7,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 422x320x140 và 522x320x140						
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-	công suất 40W-50W-60W - DIM 5 cấp		4,440,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và	công suất 70W-80W-90W - DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thẳng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,150,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	(SP.008.23.27)	công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		6,350,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		6,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$; Kích thước 518x228x114 với 50w - 100W; Kích thước 750x322x167 với 100w - 150W; Kích thước 900x386x167 với 150w - 200W						
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-	công suất 80W-DIM 5 cấp		8,136,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ	1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-	công suất 100W-DIM 5 cấp		5,300,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ	2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 120W-DIM 5 cấp		5,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ	(SP.008.23.27)	công suất 150W-DIM 5 cấp		6,680,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$; Kích thước: 604x385x140 và 686x385x140						
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 40W-60W-DIM 5 cấp		4,280,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN	công suất 70W-90W-DIM 5 cấp		4,520,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 821	bộ	7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-110W -DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	5,100,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		5,500,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 140W-150W- DIM 5 cấp		5,780,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước: 720x280x80 với 50W - 100W;Kích thước: 850x340x80 với 150W-200W							
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W -50W-60W-DIM 5 cấp		2,530,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 70W-80W-90W-DIM 5 cấp		2,840,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		3,100,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-140W-DIM 5 cấp		3,350,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3,500,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 820: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước: 495x295x86 và 650x295x86							
		Đèn LED STAR 820	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp		4,004,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 70W-80W-90W -DIM 5 cấp		4,340,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,300,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		5,560,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 140W-150W -DIM 5 cấp		5,850,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 160W-200W -DIM 5 cấp		6,100,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 620x340x110 với 50W-100W;Kích thước: 700x340x110 với 100W-150W; Kích thước 860x340x110 với 150W- 200W							
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001	công suất 50W-DIM 5 cấp		5,250,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5,450,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5,750,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 125W-DIM 5 cấp		5,990,000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 888	bộ	(SP.008.23.27	công suất 150W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	6,450,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 425x325x120 với 150w-200W;Kích thước 450x325x120 với 200W-300W;Kích thước 460x460x100 với 400W-500W							
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-150W, sử dụng 2-3 mắt COB-DIM 5 cấp		3,500,000	- nt -	
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W-250W, sử dụng 4-5 mắt COB-DIM 5 cấp		3,950,000	- nt -	
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 300W-400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp		7,020,000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước : 610x268x140 với 40W-100w;Kích thước : 765x320x140 với 100W-150W;Kích thước 866x370x160 với 150w-200W							
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4,916,000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		5,690,000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		6,750,000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7,000,000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7,500,000	- nt -	
		ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI: Chip Phillips, Driver Phillip; (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ điện, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp;Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W							
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-50W-DIM 5 cấp		15,700,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 60W-70W-DIM 5 cấp		16,100,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 80W-90W-DIM 5 cấp		17,300,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 100W-110W-DIM 5 cấp		21,100,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 120W-130W - DIM 5 cấp		24,500,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		26,500,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp		5,950,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 70W-80W-DIM 5 cấp		6,350,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 90W-100W-DIM 5 cấp		6,750,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 110W-120W-DIM 5 cấp		7,150,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 130W-150W-DIM 5 cấp		7,550,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 160W-200W-DIM 5 cấp		8,530,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 210W-250W-DIM 5 cấp		9,375,000	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC				Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147		
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	1x6mm2		39,405	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		63,296	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		98,145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2		151,565	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2		209,062	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x50mm2		290,851	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2		406,674	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2		563,509	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2		708,693	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2		880,025	- nt -
		Cu/XLPE/PVC		1x185mm2	1,095,417		- nt -	
		Cu/XLPE/PVC		1x240mm2	1,441,859		- nt -	
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	2x1.5mm2		23,881	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		37,873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		61,586	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2	86,887	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2	137,024	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2	210,573	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2	326,365	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2	448,088	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2	615,264	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	3x10+1x6mm2	234,023	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2	364,850	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2	563,208	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2	736,607	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Cu/XLPE/PVC	m	(QC2004-23)	3x35+1x25mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	792,732	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x50+1x25mm2		1,024,565	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		1,082,628	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,453,614	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,530,241	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,988,947	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		2,112,334	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		2,550,926	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x95mm2		2,708,312	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		3,223,318	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		3,369,692	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,874,928	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		4,022,737	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		4,194,546	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		5,066,445	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		5,238,424	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		5,454,250	- nt -		
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC								
		Cu/XLPE/PVC	m		QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)		4x6mm2	143,794	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m				4x10mm2	229,756	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m	4x16mm2		352,475	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x25mm2		549,752	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x35mm2		756,096	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x50mm2		1,030,388	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x70mm2		1,471,574	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x95mm2		2,018,326	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x120mm2		2,536,631	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x150mm2		3,150,523	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x185mm2		3,921,124	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC	m	4x240mm2		5,158,099	- nt -			
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC								
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x6mm2	84,922	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x10mm2	129,326	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2	194,638	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x25mm2	294,578	- nt -			
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x35mm2	399,530	- nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x50mm2		540,882	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x70mm2		766,522	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x95mm2		1,058,321	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x120mm2		1,322,756	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x150mm2		1,639,846	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x185mm2		2,049,166	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	205,355	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		315,101	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		480,170	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		625,213	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		672,812	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		865,317	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		915,462	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,238,392	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,302,802	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,684,190	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x70mm2		1,786,878	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x70mm2		2,153,720	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x95mm2		2,285,743	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x95mm2		2,719,274	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		2,840,319	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,260,689	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		3,384,974	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		3,528,493	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		4,251,345	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		4,395,994	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		4,575,838	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp ngăn hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng;Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147			
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x6mm2		144,804	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x10mm2		226,041	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		344,937	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x25mm2		526,880	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x35mm2		721,118	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x50mm2		979,447	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x70mm2		1,406,752	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x95mm2		1,918,214	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2		2,406,454	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2,984,017	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		3,708,035	-nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		4,865,709	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV							
		Cáp ABC vặn xoắn	m		QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)		2x16 mm2	20,593	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m	2x25mm2		31,600	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	2x35mm2		42,400	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	2x50 mm2		59,800	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x16 mm2		41,200	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x25 mm2		63,000	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x35 mm2		84,600	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x50 mm2		119,600	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x70 mm2		163,600	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x95 mm2		224,000	-nt -		
		Cáp ABC vặn xoắn	m	4x120 mm2	281,200	-nt -			
5.2.3	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 130-170lm/W	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Địa chỉ: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng,	6,390,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP	
		Đèn LED đường VS-DD-K 80W,	Bộ			6,654,000			
		Đèn LED đường VS-DD-K 100W,	Bộ			6,819,000			
		Đèn LED đường VS-DD-K 120W,	Bộ			7,828,000	-nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED đường VS-DD-K 150W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 130-170lm/W	Việt Nam, ĐT: 0946.749.046	7,973,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 180W,	Bộ			9,402,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-K 200W,	Bộ			11,693,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 50W,	Bộ			6,860,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 80W,	Bộ			7,560,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 100W,	Bộ			8,260,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 120W,	Bộ			8,960,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 150W,	Bộ			9,660,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 100W ,	Bộ			13,500,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 200W,	Bộ			15,430,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 300W,	Bộ			16,800,000	-nt -	
						IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W,	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Địa chỉ: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, ĐT: 0946.749.046	
5.2.4	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	3,554,000	Giá từ ngày 06/4/2026 , giá tại
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.		5,555,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.		5,870,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.		7,690,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.		8,390,000	-nt -
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột	BS5649:1995/ BS	H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.		3,345,000	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột	EN 40-5:2002	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	4,675,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m (D86-3mm), Dn = 86mm; Dg = 160mm.		4,896,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		5,305,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D86-3.5mm), Dn = 86mm; Dg = 170mm.		5,891,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		6,211,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.		7,888,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.		8,936,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.		9,635,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D87-4mm), Dn = 87mm; Dg = 192mm.		9,945,000	-nt -	
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng							
		Cần đèn MDC-D01	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1.5mx3mm		2,405,000	-nt -	
		Cần đèn MDC-K01	Cái				3,369,000	-nt -	
		Cần đèn MDC-D02	Cái				2,129,000	-nt -	
		Cần đèn MDC-K02	Cái			2,918,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-D03	Cái			2,354,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-K03	Cái			3,369,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-D04	Cái			2,422,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-K04	Cái			3,035,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-D05	Cái			2,242,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-K05	Cái			3,035,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-D06	Cái			2,008,000	-nt -		
		Cần đèn MDC-K06	Cái			2,467,000	-nt -		
		Cột 14m: Cột đa giác	Cột		14m dày 4mm	19,355,000	-nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột 17m: Cột đa giác	Cột		17m dày 5mm		35,297,000	-nt -
		Long bán nguyệt	Cái				3,820,000	-nt -
		Long 6-8 đèn pha	Cái				4,350,000	-nt -
		Xà bắt 02 đèn pha	Cái				1,042,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2003	(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)		378,000,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)		452,000,000	-nt -
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn						
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	12,070,000	-nt -
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái		cao 9m, ngọn D78-4.0mm		13,350,000	-nt -
		Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép	Cái		cao 9m ngọn D78-4.0mm		14,615,000	-nt -
		Cột trang trí						
		Đế gang DC05B	Cái		(M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m		4,900,000	-nt -
		Đế gang DC06	Cái		(M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m		3,360,000	-nt -
		Đế gang DC07	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	(M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		3,850,000	-nt -
		Đế gang NOUVO	Cái		(M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m		3,710,000	-nt -
		Đế gang BAMBOO	Cái		(M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m		3,500,000	-nt -
		Chùm cột trang trí sân vườn						
		Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002			1,550,000	-nt -
		Chùm CH11 - 4/5	Cái				2,460,000	-nt -
		Chùm CH06 - 4/5	Cái				1,180,000	-nt -
		Chùm CH08 - 4/5	Cái				1,650,000	-nt -
		Chùm CH09 - 1/2	Cái				2,299,000	-nt -
		Chùm CH12 - 4/5	Cái				1,900,000	-nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước						
		ĐÈN LED MDC LACHONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5-10 cấp; Cấp bảo vệ: IP67, IK09						
		ĐÈN MDC LACHONG 50W;	Cái				8,500,000	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN MDC LACHONG 70W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 667x290x71mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	9,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 90W;	Cái				10,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 100W;	Cái				11,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 120W;	Cái				12,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 150W;	Cái				13,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 170W;	Cái				13,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 200W ;	Cái		Kích thước: 769x290x71mm		14,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 220W	Cái				15,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 240W ;	Cái				16,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 250W ;	Cái				17,000,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC THANGLONG 60W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm		7,000,000	- nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 80W ;	Cái				8,000,000	- nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 100W;	Cái				9,000,000	- nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 120W;	Cái		Kích thước 712x300x97mm		10,000,000	- nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Cái				10,820,000	- nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 200W	Cái				11,820,000	- nt -
		ĐÈN LED MDC SAIGON Chip LED: Philips Lumiled 5050 ; Driver: Philips/ Inventronic ; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 ; Dimming 5 cấp ;Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 594x260x93mm		9,500,000	- nt -
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước 806x320x106mm		10,630,000	- nt -
		ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 720x280x80mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	6,350,000	- nt -
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 850x325x80mm		7,230,000	- nt -
	ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia; Driver: Philips Poland/ Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							
	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 620x320x120mm	8,500,000		- nt -	
	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 720x320x120mm	9,630,000		- nt -	
	ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							
	ĐÈN MDC RUBY công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 492x210x86mm	8,220,000		- nt -	
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W ;	Cái		Kích thước 492x295x86mm	9,630,000		- nt -	
	ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							
	ĐÈN MDC DELI công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 560x241x111mm	8,236,000		- nt -	
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 670x310x145mm	9,630,000		- nt -	
	ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Lumiled Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 - 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 422x320x140mm	8,256,000		- nt -	
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 522x320x140mm	10,630,000		- nt -	
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước							
	ĐÈN PHA MDC - FL02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							
	Đèn pha MDC - FL02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm	9,510,000		- nt -	
	Đèn pha MDC -FL02 - 400W	Cái		Kích thước: 675x320x190mm	10,500,000		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN PHA MDC - FL03 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08				Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group;Đc:		
		Đèn pha MDC- FL03-200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm	Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng	7,280,000	- nt -
		Đèn pha MDC- FL03-300W	Cái		Kích thước: 526x345x100mm	Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	8,630,000	- nt -
		Đèn pha MDC- FL03-500W	Cái		Kích thước: 832x360x100mm		9,270,000	- nt -
		Đèn pha MDC- FL03-1000W	Cái		Kích thước: 970x360x100mm		10,360,000	- nt -
		Phụ kiện cột						
		Cọc tiếp địa	Cái	TCVN ISO 9001:2005	V63x63x6x2500 (mạ kẽm)		935,000	- nt -
		KM cột	Cái		M16x240x240x500		748,000	- nt -
		KM cột	Cái		M24x300x300x675		910,000	- nt -
		KM cột đa giác	Cái		M24x1375x8		4,210,000	- nt -
		KM cột đa giác	Cái		M30x1350x8		8,610,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5.3	Vật liệu nước							
5.3.1	Vật tư ngành nước	Báo giá sản phẩm ống nhựa PE dùng để cấp nước						
		Ống HDPE PE100	đ/m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007				
		D20 (PN16)	-				12,500	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		D20 (PN20)	-				14,800	
		D25 (PN12.5)	-				16,000	
		D25 (PN16)	-				19,000	
		D25 (PN20)	-				22,300	
		D32 (PN10)	-				21,400	
		D32 (PN12.5)	-				26,100	
		D32 (PN16)	-				30,600	
		D32 (PN20)	-				36,800	
		D40 (PN10)	-				32,600	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				39,500	- nt -
		D40 (PN16)	-				47,400	- nt -
		D40 (PN20)	-				56,300	- nt -
		D50 (PN8)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN10)	-				50,100	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				60,300	- nt -
		D50 (PN16)	-				73,500	- nt -
		D50 (PN20)	-				87,000	- nt -
		D63 (PN8)	-				65,100	- nt -
		D63 (PN10)	-				80,000	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				97,000	- nt -
		D63 (PN16)	-				115,700	- nt -
		D63 (PN20)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN8)	-				92,700	- nt -
		D75 (PN10)	-				114,200	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				137,700	- nt -
		D75 (PN16)	-				164,300	- nt -
		D75 (PN20)	-				196,200	- nt -
		D90 (PN8)	-				146,300	- nt -
		D90 (PN10)	-				162,000	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				195,800	- nt -
		D90 (PN16)	-				235,200	- nt -
		D90 (PN20)	-				281,500	- nt -
		D110 (PN6)	-				158,000	- nt -
		D110 (PN8)	-				196,300	- nt -
		D110 (PN10)	-				245,600	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				293,300	- nt -
		D110 (PN16)	-				354,300	- nt -
		D110 (PN20)	-				426,400	- nt -
		D125(PN6)	-				204,500	- nt -
		D125 (PN8)	-				253,500	- nt -
		D125 (PN10)	-				310,000	- nt -

		D125 (PN12.5)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305- 2:2008/ ISO 4427- 2:2007			377,700	- nt -
		D125 (PN16)	-				458,300	- nt -
		D125 (PN20)	-				546,500	- nt -
		D160(PN6)	-				336,200	- nt -
		D160 (PN8)	-				414,600	- nt -
		D160 (PN10)	đ/m				508,400	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				611,500	- nt -
		D160 (PN16)	-				751,400	- nt -
		D160 (PN20)	-				896,400	- nt -
		D200(PN6)	-				521,800	- nt -
		D200 (PN8)	-				650,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				802,100	- nt -
		D200 (PN12.5)	-				955,300	- nt -
		D200 (PN16)	-				1,182,500	- nt -
		D200 (PN20)	-				1,410,000	- nt -
		D225(PN6)	-				654,600	- nt -
		D225 (PN8)	-				818,800	- nt -
		D225 (PN10)	-				986,000	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,207,600	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,445,800	- nt -
		D225 (PN20)	-				1,743,900	- nt -
		D315(PN6)	-				1,282,300	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,596,500	- nt -
		D315 (PN10)	-				1,938,200	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				2,354,300	- nt -
		D315 (PN16)	-				2,853,500	- nt -
		D315 (PN20)	-				3,433,900	- nt -
		D355(PN6)	-				1,628,700	- nt -
		D355 (PN8)	-				2,007,700	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,463,000	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				2,986,000	- nt -
		D355 (PN16)	-				3,622,500	- nt -
		D355 (PN20)	-				4,356,200	- nt -
		D400(PN6)	-				2,054,700	- nt -
		D400 (PN8)	-				2,574,600	- nt -
		D400 (PN10)	-				3,129,800	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				3,780,400	- nt -
		D400 (PN16)	-				4,616,700	- nt -
		D400 (PN20)	-				5,548,000	- nt -
		D450(PN6)	-				2,625,900	- nt -
		D450 (PN8)	-				3,231,700	- nt -
		D450 (PN10)	-				3,954,800	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				4,779,700	- nt -
		D450 (PN16)	-				5,843,400	- nt -
		D450 (PN20)	-				7,013,600	- nt -
		D500(PN6)	-				3,197,900	- nt -
		D500 (PN8)	-				4,009,100	- nt -

Công ty Cổ
phần Nhựa
Châu Âu
Xanh; Địa chỉ:
Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh
Thái
Nguyên

		D500 (PN10)	-				4,918,000	- nt -
		D500 (PN12.5)	đ/m				5,948,300	- nt -
		D500 (PN16)	-				7,243,500	- nt -
		D500 (PN20)	-				8,675,100	- nt -
		D560 (PN6)	-				4,392,000	- nt -
		D560 (PN8)	-				5,415,700	- nt -
		D560 (PN10)	-				6,649,300	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				8,116,100	- nt -
		D560 (PN16)	-				9,803,200	- nt -
		D630 (PN6)	-				5,564,800	- nt -
		D630 (PN8)	-				6,842,700	- nt -
		D630 (PN10)	-				8,422,000	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				10,258,200	- nt -
		D630 (PN16)	-				11,646,800	- nt -
		D800 (PN6)	-				8,973,000	- nt -
		D800 (PN8)	-				11,058,900	- nt -
		D800 (PN10)	-				13,571,800	- nt -
		D800 (PN12.5)	-				13,939,500	- nt -
		Ống HDPE PE80	-					- nt -
		D20 (PN12.5)	-				12,300	- nt -
		D20 (PN16)	-				14,800	- nt -
		D25 (PN10)	-				16,000	- nt -
		D25 (PN12.5)	-				18,700	- nt -
		D25 (PN16)	-				22,300	- nt -
		D32 (PN8)	-				21,900	- nt -
		D32 (PN10)	-				25,500	- nt -
		D32 (PN12.5)	-				30,700	- nt -
		D32 (PN16)	-				36,800	- nt -
		D40 (PN6)	-				27,100	- nt -
		D40 (PN8)	-				32,600	- nt -
		D40 (PN10)	-				39,500	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				47,400	- nt -
		D40 (PN16)	-				56,300	- nt -
		D50 (PN6)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN8)	-				50,800	- nt -
		D50 (PN10)	-				60,700	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				73,400	- nt -
		D50 (PN16)	-				87,000	- nt -
		D63 (PN6)	-				64,900	- nt -
		D63 (PN8)	-				80,800	- nt -
		D63 (PN10)	-				96,900	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				116,800	- nt -
		D63 (PN16)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN6)	-				92,200	- nt -
		D75 (PN8)	-				114,400	- nt -
		D75 (PN10)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				163,200	- nt -
		D75 (PN16)	-				196,300	- nt -
		D90 (PN6)	-				148,300	- nt -
		D90 (PN8)	-				165,600	- nt -
		D90 (PN10)	-				196,300	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				234,800	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 7305-
2:2008/
ISO 4427-
2:2007

Công ty Cổ
phần Nhựa
Châu Âu
Xanh; Địa chỉ:
Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh
Thái
Nguyên

		D90 (PN16)	-				281,900	- nt -
		D110 (PN6)	-				195,600	- nt -
		D110 (PN8)	-				240,700	- nt -
		D110 (PN10)	-				296,600	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				351,500	- nt -
		D110 (PN16)	-				426,600	- nt -
		D125(PN6)	-				252,100	- nt -
		D125 (PN8)	đ/m				307,700	- nt -
		D125 (PN10)	-				378,400	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				457,400	- nt -
		D125 (PN16)	-				546,800	- nt -
		D160(PN6)	-				411,500	- nt -
		D160 (PN8)	-				503,300	- nt -
		D160 (PN10)	-				618,900	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				741,600	- nt -
		D160 (PN16)	-				896,800	- nt -
		D200(PN6)	-				643,300	- nt -
		D200 (PN8)	-				793,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				974,200	- nt -
		D200 (PN12.5)	-				1,160,400	- nt -
		D200 (PN16)	-				1,409,800	- nt -
		D225(PN6)	-				811,100	- nt -
		D225 (PN8)	-				1,001,500	- nt -
		D225 (PN10)	-				1,203,200	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,451,400	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,743,900	- nt -
		D315(PN6)	-				1,569,600	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,955,800	- nt -
		D315 (PN10)	-				2,361,300	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				2,843,000	- nt -
		D315 (PN16)	-				3,433,200	- nt -
		D355(PN6)	-				2,007,900	- nt -
		D355 (PN8)	-				2,464,900	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,997,800	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				3,607,500	- nt -
		D355 (PN16)	-				4,358,100	- nt -
		D400(PN6)	-				2,529,900	- nt -
		D400 (PN8)	-				3,147,800	- nt -
		D400 (PN10)	-				3,811,500	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				4,578,400	- nt -
		D400 (PN16)	-				5,544,500	- nt -
		D450(PN6)	-				3,229,300	- nt -
		D450 (PN8)	-				3,958,500	- nt -
		D450 (PN10)	-				4,826,300	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				5,786,400	- nt -
		D450 (PN16)	-				7,005,200	- nt -
		D500(PN6)	-				3,950,100	- nt -
		D500 (PN8)	-				4,919,100	- nt -
		D500 (PN10)	-				5,985,100	- nt -
		D500 (PN12.5)	-				7,198,500	- nt -
		D500 (PN16)	-				8,680,900	- nt -
		D560 (PN6)	-				5,415,700	- nt -
		D560 (PN8)	-				6,649,300	- nt -
		D560 (PN10)	-				8,116,100	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				9,803,200	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 7305-
2:2008/
ISO 4427-
2:2007

Công ty Cổ
phần Nhựa
Châu Âu
Xanh; Địa chỉ:
Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh
Thái
Nguyên

		D630 (PN6)	-				6,842,700	- nt -
		D630 (PN8)	-				8,422,000	- nt -
		D630 (PN10)	-				10,258,200	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				11,646,800	- nt -
		D800 (PN6)	-				11,058,900	- nt -
		D800 (PN8)	-				13,571,800	- nt -
		D800 (PN10)	đ/m				13,939,500	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước						- nt -
		Ống U.PVC D21	đ/m					- nt -
		thoát	-				7,900	- nt -
		class 0	-				9,600	- nt -
		class 1	-				10,500	- nt -
		class 2	-				12,600	- nt -
		class 3	-				14,800	- nt -
		Ống U.PVC D27	đ/m					- nt -
		thoát	-				9,800	- nt -
		class 0	-				12,300	- nt -
		class 1	-				14,400	- nt -
		class 2	-				16,000	- nt -
		class 3	-				22,600	- nt -
		Ống U.PVC D34	đ/m					- nt -
		thoát	-				12,600	- nt -
		class 0	-				14,800	- nt -
		class 1	-				18,100	- nt -
		class 2	-				22,100	- nt -
		class 3	-				25,100	- nt -
		class 4	-				37,300	- nt -
		Ống U.PVC D42	đ/m					- nt -
		thoát	-				18,900	- nt -
		class 0	-				21,100	- nt -
		class 1	-				24,900	- nt -
		class 2	-				28,300	- nt -
		class 3	-				33,300	- nt -
		class 4	-				41,100	- nt -
		class 5	-				55,400	- nt -
		Ống U.PVC D48	đ/m					- nt -
		thoát	-				22,100	- nt -
		class 0	-				25,900	- nt -
		class 1	-				29,600	- nt -
		class 2	-				34,100	- nt -
		class 3	-				41,300	- nt -
		class 4	-				51,800	- nt -
		Ống U.PVC D60	đ/m					- nt -
		thoát	-				28,800	- nt -
		class 0	-				34,400	- nt -
		class 1	-				41,900	- nt -
		class 2	-				48,800	- nt -
		class 3	-				59,000	- nt -
		class 4	-				74,000	- nt -
		class 5	-				88,900	- nt -
		class 6	-				130,500	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 8491-
2:2011/
ISO 1452-
2:2009

Công ty Cổ
phần Nhựa
Châu Âu
Xanh; Địa chỉ:
Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh
Thái
Nguyên

		Ống U.PVC D75	đ/m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491- 2:2011/ ISO 1452- 2:2009		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh; Địa chỉ: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên		- nt -
		thoát	-				40,300	- nt -
		class 0	-				47,000	- nt -
		class 1	-				53,300	- nt -
		class 2	-				69,400	- nt -
		class 3	-				86,000	- nt -
		class 4	-				108,100	- nt -
		class 5	-				130,500	- nt -
		class 6	-				188,600	- nt -
		Ống U.PVC D90	đ/m					- nt -
		thoát	-				49,100	- nt -
		class 0	-				56,100	- nt -
		class 1	-				65,800	- nt -
		class 2	-				76,000	- nt -
		class 3	-				99,600	- nt -
		class 4	-				123,800	- nt -
		class 5	-				153,800	- nt -
		class 6	-				185,800	- nt -
		Ống U.PVC D110	đ/m					- nt -
		thoát	-				74,300	- nt -
		class 0	-				84,000	- nt -
		class 1	-				97,900	- nt -
		class 2	-				111,400	- nt -
		class 3	-				156,000	- nt -
		class 4	-				186,800	- nt -
		class 5	-				230,500	- nt -
		class 6	-				279,400	- nt -
		Ống U.PVC D125	đ/m					- nt -
		thoát	-				82,000	- nt -
		class 0	-				103,400	- nt -
		class 1	-				121,000	- nt -
		class 2	-				143,400	- nt -
		class 3	-				181,900	- nt -
		class 4	-				229,100	- nt -
		class 5	-				280,900	- nt -
		class 6	-				344,500	- nt -
		Ống U.PVC D140	đ/m					- nt -
		thoát	-				101,000	- nt -
		class 0	-				128,500	- nt -
		class 1	-				151,300	- nt -
		class 2	-				178,300	- nt -
		class 3	-				238,500	- nt -
		class 4	-				291,900	- nt -
		class 5	-				359,000	- nt -
		class 6	-				440,600	- nt -
		Ống U.PVC D160	đ/m					- nt -
		thoát	-				131,100	- nt -
		class 0	-				171,600	- nt -
		class 1	-		200,000	- nt -		
		class 2	-		230,900	- nt -		
		class 3	-		298,600	- nt -		
		class 4	-		378,900	- nt -		
		class 5	-		465,100	- nt -		
		class 6	-		572,000	- nt -		

		class 2	-				1,158,600	- nt -
		class 3	-				1,503,500	- nt -
		class 4	-				1,848,800	- nt -
		class 5	-				2,281,500	- nt -
		class 6	-				2,779,400	- nt -
		Ống U.PVC D400	đ/m					- nt -
		class 0	-				995,400	- nt -
		class 1	-				1,237,600	- nt -
		class 2	-				1,471,800	- nt -
		class 3	-				1,905,500	- nt -
		class 4	-				2,353,900	- nt -
		class 5	-				2,886,000	- nt -
		class 6	-				3,632,300	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR dùng để dẫn nước nóng và lạnh						- nt -
		D20 (PN10)	đ/m				36,000	- nt -
		D20 (PN16)	-				40,200	- nt -
		D20 (PN20)	-				44,600	- nt -
		D25 (PN10)	-				64,400	- nt -
		D25 (PN16)	-				74,100	- nt -
		D25 (PN20)	-				78,300	- nt -
		D32 (PN10)	-				83,500	- nt -
		D32 (PN16)	-				100,400	- nt -
		D32(PN20)	-				115,200	- nt -
		D40 (PN10)	-				111,900	- nt -
		D40 (PN16)	-				135,900	- nt -
		D40 (PN20)	-				178,400	- nt -
		D50 (PN10)	-				164,200	- nt -
		D50 (PN16)	-				216,200	- nt -
		D50 (PN20)	-				277,200	- nt -
		D63 (PN10)	-				260,900	- nt -
		D63 (PN16)	-				339,700	- nt -
		D63 (PN20)	-				436,800	- nt -
		D75 (PN10)	-				362,800	- nt -
		D75 (PN16)	-				463,200	- nt -
		D75 (PN20)	-				605,200	- nt -
		D90 (PN10)	-				529,500	- nt -
		D90 (PN16)	-				648,400	- nt -
		D90 (PN20)	-				904,700	- nt -
		D110 (PN10)	-				847,500	- nt -
		D110 (PN16)	-				988,000	- nt -
		D110 (PN20)	-				1,273,600	- nt -
		D125 (PN10)	-				1,049,800	- nt -
		D125 (PN16)	-				1,281,400	- nt -
		D125 (PN20)	-				1,713,700	- nt -
		D140 (PN10)	-				1,295,300	- nt -
		D140 (PN16)	-				1,559,200	- nt -
		D140 (PN20)	-				2,176,700	- nt -

Công ty Cổ
phần Nhựa
Châu Âu
Xanh; Địa chỉ:
Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh
Thái
Nguyên

QCVN
16:2023/BXD
DIN 8077:2008
& DIN
8078:2008

		D160 (PN10)	-				1,767,600	- nt -
		D160 (PN16)	-				2,161,300	- nt -
		D160 (PN20)	-				2,894,600	- nt -
5.3.2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất. (loại PN10, PE100)						
		Đường kính danh nghĩa DN90	m	QVN 16:2023/BXD			99,700	Giá từ T4/2026, không gồm chi phí vận chuyển
		Đường kính danh nghĩa DN110	m				151,000	
		Đường kính danh nghĩa DN160	m				312,900	
		Đường kính danh nghĩa DN200	m				493,600	
		Đường kính danh nghĩa DN250	m				751,700	
		Đường kính danh nghĩa DN315	m				1,192,700	
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm						- nt -
		DN32	m	TCVN 8699:2011		Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	15,000	- nt -
		DN40	m				21,000	- nt -
		DN50	m				29,000	- nt -
		DN95	m				65,000	- nt -
		DN125	m				121,000	- nt -
		DN150	m				165,000	- nt -
		DN200	m				290,000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)						- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ200	m	TCVN 11821-3:2017			238,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ300	m				498,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ400	m				838,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ500	m				1,138,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ600	m				2,220,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ800	m				4,200,000	- nt -

5.3.3	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80		Iso 4427-2 TCVN 7305-2				
		Ống HDPE (PE80) DN20	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN12.5 dày 2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699	9,444	Giá từ ngày 10/4/2026 tại công trình địa bàn HP
		Ống HDPE (PE80) DN20	m		PN16 dày 2.3mm		11,389	
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN10 dày 2mm		12,315	
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN12.5 dày 2.3mm		14,352	
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN16 dày 3mm		17,130	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN8 dày 2mm		16,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN10 dày 2.4mm		19,630	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN12.5 dày 3mm		23,611	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN16 dày 3.6mm		28,333	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN6 dày 2mm		20,833	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN8 dày 2.4mm		25,093	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN10 dày 3mm		30,370	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN12.5 dày 3.7mm		36,481	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN16 dày 4.5mm		43,333	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN6 dày 2.4mm		32,315	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN8 dày 3mm		39,074	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN10 dày 3.7mm		46,667	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN12.5 dày 4.6mm		56,481	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN16 dày 5.6mm		66,944	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN6 dày 3mm		49,907	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN8 dày 3.8mm		62,130	- nt -

		Ống HDPE (PE80) DN63	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN10 dày 4.7mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	74,537	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN12.5 dày 5.8mm		89,815	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN16 dày 7.1mm		106,574	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN6 dày 3.6mm		70,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN8 dày 4.5mm		87,963	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN10 dày 5.6mm		106,574	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN12.5 dày 6.8mm		125,556	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN16 dày 8.4mm		151,019	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN6 dày 4.3mm		114,074	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN8 dày 5.4mm		127,407	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN10 dày 6.7mm		151,019	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN12.5 dày 8.2mm		180,648	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN16 dày 10.1mm		216,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN6 dày 5.3mm		150,463	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN8 dày 6.6mm		185,185	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN10 dày 8.1mm		228,148	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN12.5 dày 10mm		270,370	- nt -

		Ống HDPE (PE80) DN110	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN16 dày 12.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	328,148	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN6 dày 6mm		193,889	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN8 dày 7.4mm		236,667	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN10 dày 9.2mm		291,111	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN12.5 dày 11.4mm		351,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN16 dày 14mm		420,648	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN6 dày 6.7mm		240,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN8 dày 8.3mm		296,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN10 dày 10.3mm		362,963	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN12.5 dày 12.7mm		433,981	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN16 dày 15.7mm		525,648	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN6 dày 7.7mm		316,574	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN8 dày 9.5mm		387,130	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN10 dày 11.8mm		476,111	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN12.5 dày 14.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	570,463	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN16 dày 17.9mm		689,815	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN6 dày 8.6mm		398,148	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN8 dày 10.7mm		491,019	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN10 dày 13.3mm		602,037	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN12.5 dày 16.4mm		723,519	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN16 dày 20.1mm		871,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN6 dày 9.6mm		494,815	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN8 dày 11.9mm		610,093	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN10 dày 14.7mm		749,352	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN12.5 dày 18.2mm		892,593	- nt -

		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN16 dày 22.4mm		1,084,444	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN6 dày 10.8mm		623,889	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN8 dày 13.4mm		770,370	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN10 dày 16.6mm		925,556	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN12.5 dày 20.5mm		1,116,481	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN16 dày 25.2mm		1,341,481	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN6 dày 11.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	763,333	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN8 dày 14.8mm		946,667	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN10 dày 18.4mm		1,144,537	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN12.5 dày 22.7mm		1,396,111	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN16 dày 27.9mm		1,657,037	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN6 dày 13.4mm		960,556	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN8 dày 16.6mm		1,188,519	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN10 dày 20.6mm		1,435,648	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN12.5 dày 25.4mm		1,749,630	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN16 dày 31.3mm		2,075,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN6 dày 15mm		1,207,407	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN8 dày 18.7mm		1,504,444	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN10 dày 23.2mm		1,816,389	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN12.5 dày 28.6mm		2,186,944	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN16 dày 35.2mm		2,640,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN6 dày 16.9mm		1,544,537	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN8 dày 21.1mm		1,896,111	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN10 dày 26.1mm		2,306,019	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN12.5 dày 32.2mm		2,775,000	- nt -

		Ống HDPE (PE80) DN355	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN16 dày 39.7mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	3,352,407	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN6 dày 19.1mm		1,946,111	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN8 dày 23.7mm		2,421,389	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN10 dày 29.4mm		2,931,944	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN12.5 dày 36.3mm		3,521,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN16 dày 44.7mm		4,265,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN6 dày 21.5mm		2,484,074	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN8 dày 26.7mm		3,045,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN10 dày 33.1mm		3,712,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN12.5 dày 40.9mm		4,451,111	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN16 dày 50.3mm		5,388,611	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN6 dày 23.9mm		3,038,519	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN8 dày 29.7mm		3,783,889	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN10 dày 36.8mm		4,603,889	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN12.5 dày 45.4mm		5,537,315	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN16 dày 55.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	6,677,593	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN6 dày 26.7mm		4,165,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN8 dày 33.2mm		5,114,815	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN10 dày 41.2mm		6,243,148	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN12.5 dày 50.8mm		7,540,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN6 dày 30mm		5,263,611	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN8 dày 37.4mm		6,478,426	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN10 dày 46.3mm		7,890,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN12.5 dày 57.2mm		8,959,074	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN6 dày 33.9mm		6,711,389	- nt -

		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN8 dày 42.1mm		8,232,963	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN10 dày 52.2mm		10,039,815	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN12.5 dày 64.5mm		12,154,537	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN6 dày 38.1mm		8,506,852	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN8 dày 47.4mm		10,439,815	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN10 dày 58.8mm		10,722,685	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN6 dày 42.9mm		10,763,611	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN8 dày 53.3mm		13,205,648	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN10 dày 66.2mm		16,134,074	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN6 dày 47.7mm		13,298,889	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN8 dày 59.3mm		16,320,463	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN6 dày 57.2mm		19,140,926	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN8 dày 71.1mm		22,481,852	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100						- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN16 dày 2mm		9,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN20 dày 2.3mm		11,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN12.5 dày 2mm		12,315	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN16 dày 2.3mm		14,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN20 dày 3mm		17,130	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN10 dày 2mm		16,481	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN12.5 dày 2.4mm		20,093	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN16 dày 3mm		23,519	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN20 dày 3.6mm		28,333	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN8 dày 2mm		20,833	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN10 dày 2.4mm		25,093	- nt -

Iso 4427-2
TCVN 7305-2

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống HDPE (PE100) DN40	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN12.5 dày 3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	30,370	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN16 dày 3.7mm		36,481	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN20 dày 4.5mm		43,333	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN8 dày 2.4mm		32,315	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN10 dày 3mm		38,519	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN12.5 dày 3.7mm		46,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN16 dày 4.6mm		56,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN20 dày 5.6mm		66,944	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN8 dày 3mm		50,093	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN10 dày 3.8mm		61,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN12.5 dày 4.7mm		74,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN16 dày 5.8mm		88,981	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN20 dày 7.1mm		106,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN8 dày 3.6mm		71,296	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN10 dày 4.5mm		87,870	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN12.5 dày 5.6mm		105,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN16 dày 6.8mm		126,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN20 dày 8.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	150,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN8 dày 4.3mm		112,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN10 dày 5.4mm		124,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN12.5 dày 6.7mm		150,648	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN16 dày 8.2mm		180,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN20 dày 10.1mm		216,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN6 dày 4.2mm		121,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN8 dày 5.3mm		151,019	- nt -

		Ống HDPE (PE100) DN110	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN10 dày 6.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	188,889	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN12.5 dày 8.1mm		225,648	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN16 dày 10mm		272,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN20 dày 12.3mm		327,963	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN6 dày 4.8mm		157,315	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN8 dày 6mm		195,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN10 dày 7.4mm		238,426	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN12.5 dày 9.2mm		290,556	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN16 dày 11.4mm		352,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN20 dày 14mm		420,370	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN6 dày 5.4mm		197,407	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN8 dày 6.7mm		242,870	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN10 dày 8.3mm		297,593	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN12.5 dày 10.3mm		360,463	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN16 dày 12.7mm		437,037	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN20 dày 15.7mm		525,648	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN6 dày 6.2mm		258,611	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN8 dày 7.7mm		318,889	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN8 dày 7.7mm		391,111	- nt -

		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN12.5 dày 11.8mm		470,370	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN16 dày 14.6mm		577,963	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN20 dày 17.9mm		689,537	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN6 dày 6.9mm		323,148	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN8 dày 8.6mm		401,481	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN10 dày 10.7mm		492,407	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN12.5 dày 13.3mm		599,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN16 dày 16.4mm		727,037	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN20 dày 20.1mm		871,852	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN6 dày 7.7mm		401,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN8 dày 9.6mm		500,093	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN10 dày 11.9mm		617,037	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN12.5 dày 14.7mm		734,815	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN16 dày 18.2mm		909,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN20 dày 22.4mm		1,084,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN6 dày 8.6mm		503,519	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN8 dày 10.8mm		629,815	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN10 dày 13.4mm		758,426	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN12.5 dày 16.6mm		928,889	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN16 dày 20.5mm		1,112,130	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN20 dày 25.2mm		1,341,481	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN6 dày 9.6mm		623,796	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN8 dày 11.9mm		768,519	- nt -

Iso 4427-2
TCVN 7305-2

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống HDPE (PE100) DN250	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN10 dày 14.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	939,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN12.5 dày 18.4mm		1,154,907	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN16 dày 22.7mm		1,383,611	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN20 dày 27.9mm		1,655,463	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN6 dày 10.7mm		773,519	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN8 dày 13.4mm		980,370	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN10 dày 16.6mm		1,170,833	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN12.5 dày 20.6mm		1,447,963	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN16 dày 25.4mm		1,734,074	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN20 dày 31.3mm		2,073,519	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN6 dày 12.1mm		986,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN8 dày 15mm		1,228,056	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN10 dày 18.7mm		1,490,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN12.5 dày 23.2mm		1,811,019	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN16 dày 28.6mm		2,195,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN20 dày 35.2mm		2,641,481	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN6 dày 13.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng	1,252,870	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN8 dày 16.9mm		1,544,352	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN10 dày 21.1mm		1,894,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN12.5 dày 26.1mm		2,296,944	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN16 dày 32.2mm		2,786,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN20 dày 39.7mm		3,350,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN6 dày 15.3mm		1,580,556	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN8 dày 19.1mm		1,980,463	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN10 dày 23.7mm		2,407,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN12.5 dày 29.4mm		2,907,963	- nt -

		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN16 dày 36.3mm	ĐT: 098 7456699	3,551,296	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN20 dày 44.7mm		4,267,685	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN6 dày 17.2mm		2,019,907	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN8 dày 21.5mm		2,485,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN10 dày 26.7mm		3,042,130	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN12.5 dày 33.1mm		3,676,667	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN16 dày 40.9mm		4,494,907	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN20 dày 50.3mm		5,395,093	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN6 dày 19.1mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	2,459,907	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN8 dày 23.9mm		3,083,889	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN10 dày 29.7mm		3,783,056	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN12.5 dày 36.8mm		4,575,648	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN16 dày 45.4mm		5,571,944	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN20 dày 55.8mm		6,673,148	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN6 dày 21.4mm		3,378,426	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN8 dày 26.7mm		4,165,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN10 dày 33.2mm		5,114,815	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN12.5 dày 41.2mm		6,243,148	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN16 dày 50.8mm		7,540,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN6 dày 24.1mm		4,280,648	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN8 dày 30mm		5,263,611	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN10 dày 37.4mm	m		PN8 dày 30mm		6,478,426	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN12.5 dày 46.3mm		7,890,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN16 dày 57.2mm		8,959,074	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN6 dày 27.2mm		5,450,000	- nt -

		Ống HDPE (PE100) DN710 PN8 dày 33.9mm	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN6 dày 27.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	6,711,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN10 dày 42.1mm		8,232,963	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN12.5 dày 52.2mm		10,039,815	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN16 dày 64.5mm		12,154,537	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN6 dày 30.6mm		6,902,315	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN8 dày 38.1mm		8,506,852	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN10 dày 47.4mm		10,439,815	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN12.5 dày 58.8mm		10,722,685	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN6 dày 34.4mm		8,729,537	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN8 dày 42.9mm		10,763,611	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN10 dày 53.3mm		13,205,648	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN12.5 dày 66.1mm		16,134,074	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN6 dày 38.2mm		10,771,574	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN8 dày 47.7mm		13,298,889	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN10 dày 59.3mm		16,320,463	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN12.5 dày 73.5mm		19,651,111	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m	Iso 4427-2 TCVN 7305-2	PN6 dày 45.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số	15,514,815	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN8 dày 57.2mm		19,140,926	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN10 dày 71.1mm		22,481,852	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN6 dày 53.5mm		24,937,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN8 dày 66.7mm		30,752,037	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN10 dày 83mm		37,494,907	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN6 dày 61.2mm		32,593,796	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN8 dày 76.2mm		40,154,537	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN10 dày 94.8mm		48,941,481	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m					

		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN6 dày 68.8mm	02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699	41,398,426	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN8 dày 85.8mm		50,784,167	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN6 dày 76.4mm		51,154,630	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN8 dày 95.3mm		62,704,630	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống gân sóng PE hai lớp						- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	SN4 (Cây dài 6,155m)		568,796	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)		637,500	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN4 (Cây dài 6,140m)		750,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)		840,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	SN4 (Cây dài 6,09m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699	806,296	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)		1,000,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN4 (Cây dài 6,055m)		1,387,500	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)		1,828,796	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN4 (Cây dài 6,02m)		2,075,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)		3,000,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN4 (Cây dài 5,995m)		3,110,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)		3,765,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN4 (Cây dài 5,925m)		5,290,000	- nt -

		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)		6,992,500	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D1000	m		SN4 (Cây dài 5,820m)		10,325,000	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống gân sóng PP hai lớp						- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)		325,093	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN12 (Cây dài 6,155m)		387,130	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)		511,019	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN12 (Cây dài 6,140m)		572,870	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)		623,241	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN12 (Cây dài 6,09m)		745,093	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)		1,083,889	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN12 (Cây dài 6,055m)		1,341,296	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)		1,693,519	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN12 (Cây dài 6,02m)		1,991,667	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	SN8 (Cây dài 5,995m)		2,452,222	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN12 (Cây dài 5,995m)		2,845,093	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)		4,294,907	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN12 (Cây dài 5,925m)		4,823,241	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN8 (Cây dài 5,820m)		6,354,259	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN12		7,587,130	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy. (Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện)						- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luôn điện	m	TCVN 7997: 2009 (phụ lục A)	D40/30 (cuộn dài 200m)		18,611	- nt -

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D53.5/40 (cuộn dài 200m)		26,759	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D64.5/50 (cuộn dài 200m)		36,667	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m	TCVN 7997: 2009 (phụ lục A)	D84.5/65 (cuộn dài 200m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699	53,148	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D105/80 (cuộn dài 200m)		69,167	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D130/100 (cuộn dài 125m)		97,593	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D160/125 (cuộn dài 70m)		151,759	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D188/150 (cuộn dài 50m)		207,222	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D230/175 (cuộn dài 30m)		308,981	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D260/200 (cuộn dài 25m)		369,352	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)						- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class0	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN10 dày 1.2mm		9,600	- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class1	m		PN12.5 dày 1.5mm		10,500	- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class2	m		PN16 dày 1.6mm		12,600	- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class3	m		PN25 dày 2.4mm		14,800	- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class0	m		PN10 dày 1.3mm		12,300	- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class1	m		PN12.5 dày 1.6mm		14,400	- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class2	m		PN16 dày 2mm		16,000	- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class3	m		PN25 dày 3mm		22,600	- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class0	m		PN8 dày 1.3mm		14,800	- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class1	m		PN10 dày 1.7mm		18,100	- nt -

		Ống PVC-U DN34 Class2	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN12.5 dày 2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	22,100	- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class3	m		PN16 dày 2.6mm		25,100	- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class4	m		PN25 dày 3.8mm		37,300	- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class0	m		PN6 dày 1.5mm		21,100	- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class1	m		PN8 dày 1.7mm		24,900	- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class2	m		PN10 dày 2mm		28,300	- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class3	m		PN12.5 dày 2.5mm		33,300	- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class4	m		PN16 dày 3.2mm		41,100	- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class5	m		PN25 dày 4.7mm		55,400	- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class0	m		PN6 dày 1.6mm		25,900	- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class1	m		PN8 dày 1.9mm		29,600	- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class2	m		PN10 dày 2.3mm		34,100	- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class3	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN12.5 dày 2.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	41,300	- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class4	m		PN16 dày 3.6mm		51,800	- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class5	m		PN25 dày 5.4mm		74,300	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class0	m		PN5 dày 1.5mm		34,400	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class1	m		PN6 dày 1.8mm		41,900	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class2	m		PN8 dày 2.3mm		48,800	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class3	m		PN10 dày 2.9mm		59,000	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class4	m		PN12.5 dày 3.6mm		74,000	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class5	m		PN16 dày 4.5mm		88,900	- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class6	m		PN25 dày 6.7mm		130,500	- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN5 dày 1.6mm		33,900	- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN6 dày 1.9mm		39,900	- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN8 dày 2.5mm		49,600	- nt -

		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN10 dày 3mm		62,300	- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN12.5 dày 3.8mm		77,300	- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN16 dày 4.7mm		94,400	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class0	m		PN5 dày 1.9mm		47,000	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class1	m		PN6 dày 2.2mm		53,300	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class2	m		PN8 dày 2.9mm		69,400	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class3	m		PN10 dày 3.6mm		86,000	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class4	m		PN12.5 dày 4.5mm		108,100	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class5	m		PN16 dày 5.6mm		130,500	- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class6	m		PN25 dày 8.4mm		188,600	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class0	m		PN4 dày 1.8mm		56,100	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class1	m		PN5 dày 2.2mm		65,800	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class2	m		PN6 dày 2.7mm		76,000	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class3	m		PN8 dày 3.5mm		99,600	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class4	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN10 dày 4.3mm		123,800	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class5	m		PN12.5 dày 5.4mm		153,800	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class6	m		PN16 dày 6.7mm		185,800	- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class7	m		PN25 dày 10.1mm		268,100	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class0	m		PN4 dày 2.2mm		84,000	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class1	m		PN5 dày 2.7mm		97,900	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class2	m		PN6 dày 3.2mm		111,400	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class3	m		PN8 dày 4.2mm		156,000	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class4	m		PN10 dày 5.3mm		186,800	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class5	m		PN12.5 dày 6.6mm		230,500	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class6	m		PN16 dày 8.1mm		279,400	- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class7	m		PN25 dày 12.3mm		397,500	- nt -

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống PVC-U DN125 Class	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN4 dày 2.5mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	103,400	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class1	m		PN5 dày 3.1mm		121,000	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class2	m		PN6 dày 3.7mm		143,400	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class3	m		PN8 dày 4.8mm		181,900	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class4	m		PN10 dày 6mm		229,100	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class5	m		PN12.5 dày 7.4mm		280,900	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class6	m		PN16 dày 9.2mm		344,500	- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class7	m		PN25 dày 14mm		492,100	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class	m		PN4 dày 2.8mm		128,500	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class1	m		PN5 dày 3.5mm		151,300	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class2	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN6 dày 4.1mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	178,300	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class3	m		PN8 dày 5.4mm		238,500	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class4	m		PN10 dày 6.7mm		291,900	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class5	m		PN12.5 dày 8.3mm		359,000	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class6	m		PN16 dày 10.3mm		440,600	- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class7	m		PN25 dày 15.7mm		622,800	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class	m		PN4 dày 3.2mm		171,600	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class1	m		PN5 dày 4mm		200,000	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class2	m		PN6 dày 4.7mm		230,900	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class3	m		PN8 dày 6.2mm		298,600	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class4	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN10 dày 7.7mm		378,900	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class5	m		PN12.5 dày 9.5mm		465,100	- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class6	m		PN16 dày 11.8mm		572,000	- nt -

		Ống PVC-U DN160 Class7	m	TCVN 8491-2	PN25 dày 17.9mm		810,600	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class	m		PN4 dày 3.6mm		211,300	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class1	m		PN5 dày 4.4mm		245,100	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class2	m		PN6 dày 5.3mm		291,800	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class3	m		PN8 dày 6.9mm		372,600	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class4	m		PN10 dày 8.6mm		476,900	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class5	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN12.5 dày 10.7mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	590,800	- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class6	m		PN16 dày 13.3mm		724,800	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class	m		PN4 dày 3.9mm		257,800	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class1	m		PN5 dày 4.9mm		311,500	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class2	m		PN6 dày 5.9mm		362,300	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class3	m		PN8 dày 7.7mm		462,300	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class4	m		PN10 dày 9.6mm		592,400	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class5	m		PN12.5 dày 11.9mm		730,100	- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class6	m		PN16 dày 14.7mm		891,800	- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class	m		PN4 dày 4.4mm		316,000	- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class1x	m		PN6 dày 6.6mm		379,800	- nt -

		Ống PVC-U DN315 Class2	m		PN6 dày 9.2mm		894,300	- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class3	m		PN8 dày 12.1mm		1,123,600	- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class4	m		PN10 dày 15mm		1,555,600	- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class5	m		PN12.5 dày 18.7mm		1,792,500	- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class6	m		PN16 dày 23.2mm		2,181,800	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class	m		PN4 dày 7mm		793,100	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class1	m		PN5 dày 8.7mm		973,900	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class2	m		PN6 dày 10.4mm		1,158,600	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class3	m		PN8 dày 13.6mm		1,503,500	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class4	m		PN10 dày 16.9mm		1,848,800	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class5	m		PN12.5 dày 21.1mm		2,281,500	- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class6	m		PN16 dày 26.1mm		2,779,400	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN4 dày 7.8mm		995,400	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class1	m		PN5 dày 9.8mm		1,237,600	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class2	m		PN6 dày 11.7mm		1,471,800	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class3	m		PN8 dày 15.3mm		1,905,500	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class4	m		PN10 dày 19.1mm		2,353,900	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class5	m		PN12.5 dày 23.7mm		2,886,000	- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN16 dày 30mm		3,632,300	- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class	m		PN4 dày 8.8mm		1,263,100	- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class1	m		PN5 dày 11mm		1,564,300	- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class2	m		PN6 dày 13.2mm		1,866,400	- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class3	m		PN8 dày 17.2mm		2,410,000	- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class4	m	Iso 1452-2 & TCVN 8491-2	PN10 dày 21.5mm		2,985,500	- nt -

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống PVC-U DN500 Class0	m		PN4 dày 9.8mm		1,656,600	- nt -
		Ống PVC-U DN500 Class1	m		PN5 dày 12.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	1,975,400	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C=2)						
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN6 dày 12.3mm		1,975,400	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN8 dày 15.3mm		2,285,800	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN10 dày 19.1mm		2,955,300	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN12.5 dày 23.9mm		3,502,800	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN16 dày 29.7mm		4,483,500	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN6 dày 13.7mm		2,398,100	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN8 dày 17.2mm		2,877,900	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN10 dày 21.4mm		3,684,100	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN12.5 dày 26.7mm		4,396,800	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN6 dày 15.4mm		3,034,400	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN8 dày 19.3mm		3,637,400	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN10 dày 24.1mm		4,666,600	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN12.5 dày 30mm		5,542,500	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN6 dày 17.4mm		4,789,600	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN8 dày 21.8mm		5,947,300	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN10 dày 27.2mm		7,361,100	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN6 dày 19.6mm		6,059,000	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN8 dày 24.5mm		7,813,900	- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN10 dày 30.6mm		9,240,100	- nt -

		Bảng giá sản phẩm ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M				ĐT: 098 7456699		
		Ống PVC-M DN110	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN8 dày2.5mm		171,600	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN9 dày2.8mm		188,800	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN10 dày3.1mm		205,500	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12 dày3.7mm		241,100	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12.5 dày3.9mm		253,600	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN15 dày4.6mm		291,500	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN16 dày4.9mm		307,400	- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN18 dày5.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699	337,100	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN6 dày2.6mm		157,800	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN8 dày2.9mm		200,100	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN9 dày3.2mm		225,500	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN10 dày3.5mm		252,000	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12 dày4.2mm		296,800	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12.5 dày4.4mm		308,900	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN15 dày5.2mm		360,000	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN16 dày5.5mm		379,000	- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN18 dày6.2mm		423,100	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN6 dày3mm		196,000	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN8 dày3.2mm		262,100	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN9 dày3.6mm		291,600	- nt -

		Ống PVC-M DN140	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN10 dày4mm		321,300	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12 dày4.7mm		376,500	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12.5 dày4.9mm		394,800	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN15 dày5.8mm		459,100	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN16 dày6.2mm		484,800	- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN18 dày6.9mm		537,400	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN6 dày3.4mm		254,000	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN8 dày3.6mm		328,500	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN9 dày4.1mm		376,000	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN10 dày4.5mm		416,800	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12 dày5.4mm		493,800	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12.5 dày5.6mm		511,600	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN15 dày6.6mm		591,500	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN16 dày7.1mm		629,100	- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN18 dày7.9mm		697,800	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN6 dày3.9mm		320,900	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN8 dày4.1mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	409,900	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN9 dày4.6mm		465,600	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN10 dày5.1mm		524,600	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12 dày6mm		615,300	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12.5 dày6.3mm		649,600	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN15 dày7.5mm		760,800	- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN16 dày7.9mm		797,300	- nt -

		Ống PVC-M DN180	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN18 dày8.9mm		891,400	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN6 dày4.3mm		398,400	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN8 dày4.5mm		508,600	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN9 dày5.1mm		584,000	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN10 dày5.6mm		651,600	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12 dày6.7mm		770,600	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12.5 dày7mm		803,000	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN15 dày8.3mm		935,100	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN16 dày8.8mm		981,000	- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN18 dày9.9mm		1,100,500	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN6 dày4.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	495,300	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN8 dày5.1mm		643,000	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN9 dày5.7mm		732,600	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN10 dày6.3mm		824,900	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12 dày7.5mm		977,100	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12.5 dày7.8mm		1,019,500	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN15 dày9.3mm		1,176,000	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN16 dày9.9mm		1,219,500	- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN18 dày11.1mm		1,384,800	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN6 dày5.4mm		641,000	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN8 dày5.7mm		828,500	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN9 dày6.3mm		930,100	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN10 dày7mm		1,047,800	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12 dày8.4mm		1,248,400	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12.5 dày8.7mm		1,297,400	- nt -

		Ống PVC-M DN250	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN15 dày10.4mm		1,517,000	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN16 dày11mm		1,582,800	- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN18 dày12.3mm		1,773,000	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN6 dày6mm		769,600	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN8 dày6.3mm		989,100	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN9 dày7.1mm		1,166,900	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN10 dày7.9mm		1,356,400	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12 dày9.4mm		1,554,300	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12.5 dày9.7mm		1,556,900	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN15 dày11.6mm		1,818,800	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN16 dày12.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng, ĐT: 098 7456699	1,898,000	- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN18 dày13.8mm		2,138,100	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN6 dày6.7mm		983,900	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN8 dày7.1mm		1,236,000	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN9 dày7.9mm		1,456,800	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN10 dày8.8mm		1,711,400	- nt -
		Ống PVC-M DN315 m	m		PN12 dày10.5m		1,962,300	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN12.5 dày10.9mm		1,971,800	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN15 dày13mm		2,290,300	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN16 dày13.9mm		2,400,300	- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN18 dày15.5mm		2,699,000	- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN6 dày7.6mm		1,274,500	- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN8 dày8mm		1,653,800	- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN9 dày9mm		1,853,600	- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN10 dày9.9mm		2,033,800	- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN12 dày11.8mm		2,407,100	- nt -

		Ống PVC-M DN355	m		PN12.5 dày12.3mm		2,509,500	- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN15 dày14.7mm		2,967,900	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN6 dày8.6mm		1,618,900	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN8 dày9mm		2,096,000	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN9 dày10.1mm		2,343,000	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN10 dày11.2mm		2,589,500	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN12 dày13.3mm		3,046,100	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN12.5 dày13.9mm		3,174,400	- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN18 dày15.5mm		3,733,100	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống PVC- U theo TC ISO 3633						
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 34	m		dày 3mm		30,000	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 42	m		dày 3mm		38,100	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 48	m		dày 3mm		44,300	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 60	m		dày 3mm		55,600	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 75	m		dày 3mm		71,000	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 90	m		dày 3mm		85,400	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 110	m		dày 3.2mm		112,900	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 125	m		dày 3.2mm		129,000	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 140	m		dày 3.2mm		144,100	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 160	m		dày 3.2mm		165,900	- nt -

Iso 3633
TCVN 12119

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 180	m		dày 3.6mm		207,500	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 200	m		dày 3.9mm		248,600	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 250	m	Iso 3633 TCVN 12119	dày 4.9mm		388,500	- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 315	m		dày 6.2mm		619,400	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống luồn điện (OLD)		BS 6099:2.2		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699		
		OLD Đk 16 D1	cây		dày 1,2mm cây dài 2,92m		24,000	- nt -
		OLD Đk 16 D2	cây		dày 1,4mm cây dài 2,92m		27,400	- nt -
		OLD Đk 16 D3	cây		dày 1,7mm cây dài 2,92m		33,900	- nt -
		OLD Đk 20 D1	cây		dày 1,4mm cây dài 2,92m		33,900	- nt -
		OLD Đk 20 D2	cây		dày 1,6mm cây dài 2,92m		38,600	- nt -
		OLD Đk 20 D3	cây		dày 2mm cây dài 2,92m		48,800	- nt -
		OLD Đk 25 D1	cây		dày 1,5mm cây dài 2,92m		46,400	- nt -
		OLD Đk 25 D2	cây		dày 1.8mm cây dài 2,92m		53,400	- nt -
		OLD Đk 25 D3	cây		dày 2mm cây dài 2,92m		70,400	- nt -
		OLD Đk 32 D1	cây		dày 1,8mm cây dài 2,92m		93,300	- nt -
		OLD Đk 32 D2	cây		dày 2,1mm cây dài 2,92m		107,300	- nt -
		OLD Đk 32 D3	cây		dày 2,5mm cây dài 2,92m		150,500	- nt -
		OLD Đk 40 D2	cây		dày 2,3mm cây dài 2,92m		147,900	- nt -
		OLD Đk 40 D3	cây		dày 2,6mm cây dài 2,92m		190,600	- nt -
		OLD Đk 50 D2	cây		dày 2,8mm cây dài 2,92m		197,300	- nt -
		OLD Đk 50 D3	cây		dày 3,2mm cây dài 2,92m		238,600	- nt -
		OLD Đk 63 D2	cây		dày 3mm cây dài 2,92m		237,300	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PP-R		DIN 8077:2008				

		Ống PPR DN20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN10 dày 2,3mm		27,700	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN16 dày 2,8mm		30,900	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN20 dày 3,4mm		34,300	- nt -
		Ống PPR DN20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN25 dày 4,1mm		38,000	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN10 dày 2.8mm		49,500	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN16 dày 3.5mm		57,000	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN20 dày 4.2mm		60,200	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN25 dày 5.1mm		63,000	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN10 dày 2.9mm		64,200	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN16 dày 4.4mm		77,200	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN20 dày 5.4mm		88,600	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN25 dày 6.5mm		97,400	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN10 dày 3.7mm		86,100	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN16 dày 5.5mm		104,500	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN20 dày 6.7mm		137,200	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN25 dày 8.1mm		148,900	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN10 dày 4.6mm		126,300	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN16 dày 6.9mm		166,300	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN20 dày 8.3mm		213,200	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN25 dày 10.1mm		237,500	- nt -
		Ống PPR DN63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN10 dày 5.8mm		200,700	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN16 dày 8.6mm		261,300	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN20 dày 10.5mm		336,000	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN25 dày 12.7mm		374,100	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN10 dày 6.8mm		279,100	- nt -

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiên
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

		Ống PPR DN75	m		PN16 dày 10.3mm		356,300	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN20 dày 12.5mm		465,500	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN25 dày 15.1mm		528,400	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN10 dày 8.2mm		407,300	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN16 dày 12.3mm		498,800	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN20 dày 15mm		695,900	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN25 dày 18.1mm		760,000	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN10 dày 10mm		651,900	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN16 dày 15.1mm		760,000	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN20 dày 18.3mm		979,700	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN25 dày 22.1mm		1,128,200	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN10 dày 11.4mm		807,500	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN16 dày 17.1mm		985,700	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN20 dày 20.8mm		1,318,200	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN25 dày 25.1mm		1,514,100	- nt -
		Ống PPR DN140	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN10 dày 12.7mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong;Đc: Số 02 An Đà - p.Gia Viên - Hải Phòng,ĐT: 098 7456699	996,400	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN16 dày 19.2mm		1,199,400	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN20 dày 23.3mm		1,674,400	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN25 dày 28.1mm		1,995,000	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN10 dày 14.6mm		1,359,700	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN16 dày 21.9mm		1,662,500	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN20 dày 26.6mm		2,226,600	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN25 dày 32.1mm		2,584,000	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN10 dày 16.4mm		2,142,300	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN16 dày 24.6mm		2,978,300	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN20 dày 29mm		3,500,800	- nt -

		Ống PPR DN180	m		PN25 dày 36.1mm		4,023,300	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dày 18.2mm		2,599,400	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN16 dày 27.4mm		3,683,600	- nt -
		Ống PPR DN200	m	-nt-	PN10 dày 2.8mm		4,310,700	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chịu tia cực tím						
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN10 dày 2.3mm		33,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN16 dày 2.8mm		37,000	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN20 dày 3.4mm		41,300	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN10 dày 2.8mm		59,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN16 dày 3.5mm		68,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN20 dày 4.2mm		72,300	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN10 dày 2.9mm		77,000	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN16 dày 4.4mm		92,600	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN20 dày 5.4mm		106,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN10 dày 3.7mm		103,300	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN16 dày 5.5mm		125,500	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN20 dày 6.7mm		164,700	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN10 dày 4.6mm		151,600	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN16 dày 6.9mm		199,500	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN20 dày 8.3mm		255,800	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m				240,800	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN10 dày 5.8mm			
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN16 dày 8.6mm		313,500	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN20 dày 10.5mm		403,300	- nt -

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiên
Phong;Đc: Số
02 An Đà -
p.Gia Viên -
Hải Phòng,
ĐT: 098
7456699

TT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT	Ghi chú
5.4	Vật liệu cửa nhôm kính					
5.4.1	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.					Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
1	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	M ²	QCVN16:2019/BXD	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp; Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội. ĐT: 093 2299975	1,488,207	
2	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M ²			2,048,605	
3	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M ²			2,393,446	
4	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	M ²			2,365,796	- nt -
5	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M ²			1,913,345	- nt -
6	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	M ²			1,957,183	- nt -
7	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M ²			1,794,079	- nt -
8	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	M ²			1,832,843	- nt -
9	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	M ²			2,220,803	- nt -

II	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.					
10	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M ²	QCVN16:2019/BXD	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp; Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội.ĐT: 093 2299975	1,561,502	- nt -
11	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M ²			2,648,678	- nt -
12	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M ²			2,630,484	- nt -
13	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M ²			2,632,615	- nt -
14	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M ²			2,573,186	- nt -
15	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M ²			2,172,262	- nt -
16	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	M ²			2,151,795	- nt -
17	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	M ²			2,559,467	- nt -
18	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	M ²			1,908,230	- nt -
III	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.					- nt -
19	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²			2,046,901	- nt -

20	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²	QCVN16:2019/BXD	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp; Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội. ĐT: 093 2299975	1,964,130	- nt -
21	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²	QCVN16:2019/BXD		2,169,608	- nt -
22	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²			2,253,461	- nt -
23	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²			1,841,565	- nt -
24	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²			1,721,003	- nt -
25	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M ²			1,583,298	- nt -
IV	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.					- nt -
26	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M ²	QCVN16:2019/BXD		3,706,733	- nt -
27	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M ²			3,840,921	- nt -
V	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.					- nt -
28	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	M ²	QCVN16:2019/BXD		2,573,223	
29	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	M ²			2,474,239	- nt -

VI	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,					- nt -
30	V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t (kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).	M ²	QCVN16:2019/BXD	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp; Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội.ĐT: 093 2299975	1,246,904	- nt -
31	V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	M ²			1,346,840	- nt -
32	V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	M ²			1,346,840	- nt -
33	V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	M ²			1,505,196	- nt -
34	V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm, (kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)	M ²			1,109,775	- nt -
VII	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất,phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,					- nt -
35	V35: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)	M ²	QCVN16:2019/BXD	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội.ĐT: 093 2299975	1,641,774	- nt -
36	V36: Cửa sổ quay1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)	M ²			1,901,998	- nt -
37	V37: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm . (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)	M ²			1,937,248	- nt -
38	V38: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)	M ²			2,047,563	- nt -
39	V39: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	M ²			1,319,089	- nt -
5.4.2	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH					

I	Cửa đi, cửa sổ, vách dày 1.0-1.1mm hệ 55 vát cạnh. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik door - Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc - Khóa tay gạt, bản lề cối, chốt - Huy Hoàng - Gioăng PVC - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500		TCVN 12513-2: 2018	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng		Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
	1 Cửa đi mở quay, mở lùa 1 -> 4 cánh dày 1.0- 1.1mm Xingfa Việt Nam/Alumik door	m2			1,900,000	
	2 Cửa sổ mở quay, mở hất, mở lùa 1 > 4 cánh dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door	m2			1,800,000	
	3 Vách cố định dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door	m2			1,500,000	- nt -
	- Phụ trội màu Vân gỗ	m2			150,000	- nt -
	- Phụ trội kính an toàn 8.38mm trắng trong	m2			100,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 8mm trắng trong	m2			125,000	- nt -
	- Phụ trội dán film màu cách nhiệt	m2			150,000	- nt -
II	Cửa đi dày 2.0mm; cửa sổ, vách dày 1.4mm hệ 55 XINGFA ; Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door - Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc, Việt Nhật - Khóa tay gạt, bản lề cối, chốt - Huy Hoàng - Gioăng PVC - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500					- nt -
	1 Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh, dày 2.0mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			2,850,000	- nt -
	2 Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh, dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			2,750,000	- nt -
	3 Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh -> 4 cánh dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			2,650,000	- nt -

4	Cửa sổ mở mở trượt, lùa 2 cánh -> 4 cánh hệ 55 dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2	TCVN 12513-2: 2018	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng	2,400,000	- nt -
5	Vách kính cố định kết hợp cửa sổ mở quay hoặc mở hất dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			2,100,000	- nt -
6	Vách nhôm kính cố định dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			1,900,000	- nt -
7	Vách kính, đế sập nhôm 50mm - kính 10mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			1,900,000	- nt -
	- Phụ trội màu Vân gỗ	m2			250,000	- nt -
	- Phụ trội kính an toàn 8.38mm	m2			85,000	- nt -
	- Phụ trội kính an toàn 10.38mm	m2			165,000	- nt -
	- Phụ trội kính an toàn 12.38mm	m2			270,000	- nt -
	- Phụ trội kính Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm<= 25%	m2			750,000	- nt -
	- Phụ trội kính Low E dày 11.52mmCL (5+1.52+5) mm <= 25%	m2			950,000	- nt -
	- Phụ trội kính phản quang xanh biển 5PQ	m2			500,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 5mm	m2			60,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 8mm	m2			125,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 10mm	m2			160,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 12mm	m2			215,000	- nt -
	- Phụ trội vách kính đế sập nhôm 50mm	m2			1,200,000	- nt -
	- Phụ trội dán film màu cách nhiệt	m2			150,000	- nt -
III	CỬA LOUVER - VÁCH LOUVER,					- nt -
1	Cửa đi, cửa sổ 1 cánh -> 4 cánh - chớp nhôm Louver dày 1.2-1.4 mm . Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2	TCVN 12513-2: 2018		2,650,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ				250,000	- nt -
2	Vách chớp nhôm Louver lá sách hình chữ Z dày 1.2mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			2,000,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ				250,000	- nt -
3	Vách chớp nhôm Louver hình lá liễu (150x 21 x 1.4)mm Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2			4,000,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ				500,000	- nt -
IV	NHÔM HỆ VÁCH MẶT DỰNG					- nt -

	Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, dẫu đồ độ dày 1.6mm - 2.5mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik - Kính an toàn 8.38mm màu trắng, xanh đen - Hồng Phúc, Việt Nhật - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500		TCVN 12513-2: 2018	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng		- nt -
1	Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi 102x52x1.9mm-XFVN/ ALUMIK Door	m2			3,150,000	- nt -
2	Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi 65x120x2.5mm - XFVN/ ALUMIK Door	m2			3,350,000	- nt -
	- Phụ trội kính an toàn 10.38mm	m2			100,000	- nt -
	- Phụ trội kính an toàn 12.38mm	m2			190,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 10mm	m2			90,000	- nt -
	- Phụ trội kính cường lực 12mm	m2			215,000	- nt -
	- Phụ trội dán film màu cách nhiệt	m2			150,000	- nt -
	- Phụ trội kính Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm; <= 25%	m2			650,000	- nt -
	- Phụ trội kính Low E dày 11.52mm cường lực (5+1.52+5) mm; <= 25%	m2			850,000	- nt -
	- Phụ trội kính phản quang xanh biển 5PQ	m2			570,000	- nt -
V	LAN CAN BAN CÔNG NHÔM KÍNH					- nt -
	Lan can ban công nhôm Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Aluva/Alumik Door Kính cường lực an toàn 11.52mm trắng trong film màu - Hồng Phúc - Bộ kẹp, bát giữ kính 96x69x dày 2-8mm - Thanh Ốp chân dưới trong, ngoài 93.2x3.2x 1.4mm - Tay vịn trên KT 26x26x3mm; 35x45x1.4 hoặc 50x50x2mm	md			2,200,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ	md			250,000	- nt -
	Phụ trội kính 13.52mm cường lực trắng trong - Film màu	md			60,000	- nt -
	Phụ trội kính 17.52mm cường lực trắng trong - Film màu	md			250,000	- nt -

VI	NHÔM CỬA ĐẠI HỘI BẢN LỚN - HỆ THỦY LỰC					
	Cửa nhôm bản lớn 1 cánh ; 2 cánh + Ofix; Khung bao 200x50x2.0 ; cánh 180x60x2 Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door - Kính cường lực 12mm màu trắng trong - Hồng Phúc - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	m2			5,500,000	- nt -
	Phụ kiện : Bản lề, ngỗng, khóa sàn âm sàn, tay nắm... Huy Hoàng				10,800,000	- nt -
VII	CỬA KÍNH CƯỜNG LỰC - HỆ THỦY LỰC	m2				- nt -
	Cửa kính hệ thủy lực - Kính cường lực 12mm ; đế sập 50mm Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door - Phụ kiện bản lề sàn, khóa, chốt, tay nắm : Huy Hoàng - Kính cường lực 12mm màu trắng trong - Hồng Phúc hoặc tương đương - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	m2	TCVN 12513-2: 2018	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng	1,900,000	- nt -
	Phụ kiện : Bản lề, ngỗng, khóa sàn âm sàn, tay nắm... Huy Hoàng				10,000,000	- nt -
	Phụ trội kính cường lực 15mm màu trắng trong				1,100,000	- nt -
VIII	CỬA + VÁCH NGẮN COMPACT					- nt -
1	Cửa đi + vách Compact dày 12mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke...	m2			1,400,000	- nt -
2	Cửa đi + vách Compact dày 18mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke...	m2			1,600,000	- nt -
B	SẢN PHẨM CỬA THÉP AN TOÀN + CỬA THÉP CHỐNG CHÁY					

I	CỬA THÉP AN TOÀN (chưa gồm phụ kiện)					
	Cửa thép an toàn 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door - Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 50*110mm - Thép làm khung dày 1.2mm; Cánh 50mm dày tấm 0.8mm - Vật liệu bên trong: Honeycomb paper - Bản lề Inox: 03 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu	m2			2,200,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ	m2			300,000	- nt -
II	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY EI60 PHÚT (chưa gồm phụ kiện)					- nt -
	Cửa thép chống cháy 60 phút 1-2 cánh	m2			2,900,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ	m2			300,000	- nt -
III	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY EI90 PHÚT (chưa gồm phụ kiện)					- nt -
	Cửa thép chống cháy 90 phút 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door - Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 55*115mm Thép khung dày 1.4mm, tấm cánh dày 0.8mm - Cánh cửa: dày 60mm - Vật liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề Inox: 04 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu	m2			3,200,000	- nt -
	Phụ trội màu vân gỗ	m2			400,000	- nt -
IV	CỬA LỬA THÉP CHỐNG CHÁY EI 60 PHÚT (chưa gồm phụ kiện)					- nt -

ISO:
9001: 2015

Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng

	Cửa đi, cửa sổ lùa 2 cánh chống cháy EI60 phút - PL/Alumik Door - Khung cửa: Sử dụng thép tấm mạ chế tạo có kích thước 1.6mm. - Cánh cửa: hai mặt ốp thép tấm mạ độ dày 1.4mm. - Kính sử dụng 25mm (5x15x5) Vina Star - Chất liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề thép không gỉ: 04 cái/ cánh. - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện	m2			6,000,000	- nt -
	Phụ trội kính chống cháy 30mm (5x20x5)mm diện tích kính >50% diện tích cửa				900,000	- nt -
V	VÁCH KÍNH CHỐNG CHÁY EI60 PHÚT					- nt -
	Vách kính khung thép chống cháy EI60" - Alumik Door - Khung thép 80x140x1.6 - Lõi bên trong khung MgO tỷ trọng 950kg/m3 - Kính chống cháy Vinastar dày 25mm (5x15x5)mm				6,000,000	- nt -
	Phụ trội kính chống cháy 30mm (5x20x5)mm	Ô			900,000	- nt -
	Phụ trội Ô kính chống cháy 25mm EI60"	Ô			1,300,000	- nt -
	Phụ trội Ô kính chống cháy 30mm EI60"	Ô			1,500,000	- nt -
	Phụ trội Ô chớp Louver thép	Ô			1,300,000	- nt -
C	CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP THÔNG PHÒNG CHỐNG CHÁY (chưa gồm phụ kiện)					
I	Cửa gỗ công nghiệp chống cháy - Alumik Door (Khuôn đơn <160, chiều rộng <1100, chiều cao <2300) Độ dày cánh : 40mm (EI30); 46mm, 52mm (EI60 - 70)					
1	Bề mặt Melamin chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door - Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Melamin.	m2			2,900,000	- nt -

Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng

2	Bề mặt Laminate/Sơn bột chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door - Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Laminate/Sơn bột. (Bề mặt Sơn bột chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)	m2	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012		3,500,000	- nt -
3	Bề mặt Film nhựa PVC chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door - Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt film nhựa PVC.	m2			3,000,000	- nt -
4	Bề mặt Veneer Sồi/Xoan đào chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door - Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt veneer Sồi/Xoan đào.	m2	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012		3,800,000	- nt -
5	Phụ trội tiêu chuẩn chống cháy 45, 60,	m2			300,000	- nt -
6	Các phụ phí khác					- nt -
	Khuôn kếp (từ 160mm - 250mm)	Bộ			850,000	- nt -
	Nẹp chỉ ô kính (Tính mét dài theo chu vi ô kính, đơn giá chưa bao gồm tấm kính)	md			300,000	- nt -
	Nẹp chữ L bo khung cửa	Bộ			300,000	- nt -
D	PHỤ KIỆN CỬA THÉP + GỖ CÔNG NGHIỆP CHỐNG CHÁY					
1	Khóa tay gạt Kinlong phân thể chống cháy, chất liệu inox 304. T = 66-70 (Dùng cho cửa mở quay)	Bộ			550,000	- nt -
2	Khóa tay gạt Kinlong liền thể, S1A504-42U, SET, Inox 304, Xước- (Dùng cho cửa mở quay)	Bộ			650,000	- nt -
3	Tay co thủy lực Kinlong 45kg GA93-4CI(B104) (Dùng cho cánh < = 700mm)	Bộ			450,000	- nt -
4	Tay co thủy lực Kinlong 65kg GA93-3CI(B103) (Dùng cho cánh < = 900mm)	Bộ			550,000	- nt -
5	Tay co thủy lực Kinlong 85kg GA93-4CI (B104) (Dùng cho cánh rộng > = 1000mm)	bộ			600,000	- nt -
6	Chốt âm cánh phụ Kinlong (- (Dùng cho cửa mở quay 2 cánh)	Chiếc			120,000	- nt -

Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng

7	Bộ Doosill Inox 201/ md (- (Dùng cho các cửa mở quay)	md			220,000	- nt -
8	Tay nắm INOX L300 - (Dùng cho cửa có thanh thoát hiểm)	Bộ			500,000	- nt -
9	Khóa thoát hiểm Kinlong STS11503/L=1040MM Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)	Bộ			1,450,000	- nt -
10	Khóa thoát hiểm Kinlong STS11503/L=1040MM Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)	Bộ			1,750,000	- nt -
11	Khóa thông minh AVOLOCK mở vân tay, thẻ, smartpoint : AV60/ AV61/ AV65	Bộ			7,500,000	- nt -
12	Bộ phụ kiện cửa lửa, tay nắm, ốp sò (dùng cho cửa lửa, trượt) Huy Hoàng	Bộ			650,000	- nt -
13	Bộ Bản lề sàn, khóa sàn, ngỗng, ti chế (Dùng cho cửa mở quay 2 chiều - Hệ thủy lực) Huy Hoàng	Bộ			4,000,000	- nt -
14	Bộ phụ kiện tự động SamSung nhập khẩu Hàn Quốc- dùng cho cửa trượt: - Tải trọng tối đa 120kg x 2 cánh (KT ray từ 4,2-6m) nguồn điện mô tơ 60-90W + ray và mắt thần, điều khiển từ xa, cảm biến an toàn, nắp ốp Inox (không có kiểm định chống cháy)	Bộ			35,000,000	- nt -

Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Địa chỉ: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5.5	Gạch ốp lát							
5.5.1	Gạch gốm ốp lát	Nhóm BIa				Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ. SĐT: 0973 598 631		Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200mm		426,947	
		Nhóm BIa	m2		1000x1000mm		502,560	
		Nhóm BIb						
		Nhóm BIb	m2		300x600mm		196,507	
		Nhóm BIb	m2		400x800mm		233,174	- nt -
		Nhóm BIIb						
		Nhóm BIIb	m2		150x800mm		274,933	- nt -
		Nhóm BIIb	m2		250x500mm		201,710	- nt -
		Nhóm BIIb	m2		400x600mm		163,915	- nt -
5.5.2	Ngói gốm tráng men	Ngói gốm tráng men	Viên	QCVN 16:2023/BXD	415x310 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10		36,380	- nt -
		Ngói úp nóc	Viên		260x200 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10		37,425	- nt -
		Ngói rìa nóc	Viên		300x145 (mm) Độ hút nước 6≤E≤10		35,170	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6	Vật liệu khác						
6.1		Vật liệu chống thấm					
1		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng Hanlastic 2FC	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 09:2023/HMC	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico.Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam	22,860	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng Hanlastic 2FC Plus	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 10:2023/HMC		41,000	
3		Vữa chống thấm tinh thể thấm thấu gốc xi măng một thành phần Hanplacc Mortar SP	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 16:2023/HMC		25,000	
4		Màng chống thấm bitum tự dính Hanproof Bitum HDPE	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 27:2023/HMC		69,000	
5		Màng chống thấm Bitum biến tính khô nóng Hanproof APP	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 12:2023/HMC		75,000	
6		Vật liệu chống thấm đàn hồi gốc Acrylic Hanprotex Colors	Kg	TCVN: 8652: 2020 TCCS 17:2023/HMC		86,500	- nt -
7		Vật liệu chống thấm polyurethane gốc nước 1 thành phần Hanpolycoat 1PW	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 15:2023/HMC		80,000	- nt -
8		Vật liệu chống thấm gốc polyurethane gốc dầu 1 thành phần Hanpur W	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 14:2023/HMC		95,000	- nt -
9		Matit xảm đường Bitum cao su Bitum HA	Kg	TCVN 9974:2013 TCCS 02:2023/HMC		57,000	- nt -
10		Vật liệu chống thấm gốc Bitum Han BT	Kg	TCVN 9065:2012 TCCS 03:2023/HMC		44,000	- nt -
11		Hệ thống phủ epoxy ngoài trời Hanepoxy AB2303	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 34:2023/HMC		145,000	- nt -
12		Hệ thống phủ epoxy gốc dung môi Hanepoxy AB2301	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 05:2023/HMC		105,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
13		Tự san phẳng Epoxy gốc nước thoát khí HanPL Epoxy AB2302	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 21:2023/HMC	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico.Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam	115,000	- nt -
14		Sơn lót Epoxy gốc dung môi Hanepoxy Primer	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 08:2023/HMC		90,000	- nt -
15		Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót Hangrout	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 01:2023/HMC		8,800	- nt -
16		Vữa cán tạo mác cao, gốc xi măng, bù co ngót Hangrout GP	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 13:2023/HMC		9,000	- nt -
17		Màng chống thấm HDPE keo nhiệt áp Hanprufe LP HDPE	m2	TCVN 9569:2013 TCCS 20:2023/HMC		175,000	- nt -
18		Màng chống thấm tổng hợp Han PVC Layer	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 18:2023/HMC		210,000	- nt -
19		Màng chống thấm tổng hợp Han PVC TGrip	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 19:2023/HMC		296,000	- nt -
20		Cao su trương nở Hanwater Tight	m2	TCVN 2752 : 2008 TCCS 32:2023/HMC		77,000	- nt -
21		Băng cản nước PVC Hanstop PVC	m2	TCVN 9407: 2014 TCCS 11:2023/HMC		92,400	- nt -
22		Hệ thống phủ polyurethane gốc dầu 2 thành phần Hanpur W 2AB	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 22:2023/HMC		150,000	- nt -
23		Phụ gia chống thấm và tăng kết dính Hanlatex	lit	TCCS 25:2023/HMC		39,000	- nt -
24		Sản phẩm gia cố, hệ thống bơm keo gốc Epoxy Hanepoxy 2FC	Kg	ASTM D695 TCCS 04:2023/HMC		280,000	- nt -
25		Thảm thấu tăng độ cứng sàn bê tông Hanseal crystal floor 2	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 26:2023/HMC		130,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
26		Màng chống thấm Han HDPE Layer	m2	TCVN 11322:2018 TCCS 39:2023/HMC	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam	45,000	- nt -
27		Màng chống thấm Hanproof TPO	m2	TCVN 10106:2013 TCCS 30:2023/HMC		210,000	- nt -
28		Sơn phản quang epoxy trong nhà Hanepoxy AB2311S	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 23:2023/HMC		180,000	- nt -
29		Sơn phản quang epoxy ngoài trời Hanepoxy AB2333S	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 24:2023/HMC		195,000	- nt -
30		Dung dịch sinh hóa gốc Silicat Hanseal 5	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 38:2023 HMC		125,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Đơn giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
6.2	Tấm nhựa						
1	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Địa chỉ: Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội	436,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 4mm	m2			581,000	
3	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 5mm	m2			727,000	- nt -
4	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 6mm	m2			955,000	- nt -
5	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 8mm.	m2			1,273,000	- nt -
6	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 10mm	m2			1,591,000	- nt -
7	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, trong suốt Asialite dày 12mm	m2			1,984,000	- nt -

STT	Danh mục sản phẩm hàng hoá VLXD		Đặc trưng kỹ thuật	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhà sản xuất	Đơn giá chưa có VAT và giao tại nhà máy sản xuất TP Hải Phòng	Ghi chú
	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kí hiệu, kiểu loại	Kích thước, mức					
6.3	Tấm 3D dùng trong xây dựng							
1	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T50, Tấm tường 3D	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế - Chiều rộng: 1000 mm - Chiều dày: 50 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 30 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	TCVN 7575:2007	m2	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Địa chỉ: số 09 - TT4C	291,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T75, Tấm tường 3D	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế - Chiều rộng: 1000 mm - Chiều dày: 75 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 40 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		m2	khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội	331,711	- nt -

3	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T100, Tấm tường 3D	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế	TCVN 7575:2007	m2	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Địa chỉ: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội	382,716	- nt -
			- Chiều rộng: 1000 mm					
			- Chiều dày: 100 mmm					
			- Độ dày lõi xốp EPS: 60 mm					
			- Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh					
			- Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép:					
			+ Không nhỏ hơn 13 mm					
			+ Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông					
4	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T125, Tấm tường 3D	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế		m2		427,866	- nt -
			- Chiều rộng: 1000 mm					
			- Chiều dày: 125 mmm					
			- Độ dày lõi xốp EPS: 80 mm					
			- Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh					
			- Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép:					
			+ Không nhỏ hơn 13 mm					
			+ Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Đơn giá chưa có VAT (đồng)	Ghi chú
6.4	Trần, vách thạch cao						
1	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Địa chỉ: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	118,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	Tấm			160,000	
3	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm UltraLight 9mm	Tấm			140,000	
4	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	Tấm			169,000	
5	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	Tấm			258,000	
6	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm	Tấm			200,000	
7	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm			164,000	
8	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	Tấm			260,000	- nt -
9	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 15.9mm	Tấm			328,000	- nt -
10	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo	Tấm			46,000	- nt -
11	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo	Tấm			54,000	- nt -
12	Trần, vách thạch cao	Thanh chính T3	Thanh	ASTM C635	56,000	- nt -	
13	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ dài T3	Thanh	ASTM C636	18,000	- nt -	
14	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ ngắn T3	Thanh	ASTM C637	10,000	- nt -	
15	Trần, vách thạch cao	Thanh viền tường T3	Thanh	ASTM C638	30,000	- nt -	
16	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Xtra V	Thanh	ASTM C639	65,000	- nt -	
17	Trần, vách thạch cao	Khung trần Xtra C	Thanh		36,000	- nt -	
18	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C640	21,000	- nt -	
19	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Pro V	Thanh		76,000	- nt -	
20	Trần, vách thạch cao	Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C641	45,000	- nt -	
21	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C642	21,000	- nt -	
22	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Supra	Thanh	ASTM C643	88,000	- nt -	

23	Trần, vách thạch cao	Khung trần Supra	Thanh	ASTM C644	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Địa chỉ: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,000	- nt -
24	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V4	Thanh	ASTM C645		25,000	- nt -
25	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 51	Thanh	ASTM C649		67,000	- nt -
26	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 51	Thanh	ASTM C650		62,000	- nt -
27	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 64	Thanh	ASTM C651		73,000	- nt -
28	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 64	Thanh	ASTM C652		67,000	- nt -
29	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 76	Thanh	ASTM C653		78,000	- nt -
30	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 76	Thanh	ASTM C654		73,000	- nt -
31	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 92	Thanh	ASTM C655		95,000	- nt -
32	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 92	Thanh	ASTM C656		89,000	- nt -
33	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 102	Thanh	ASTM C657		106,000	- nt -
34	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 102	Thanh	ASTM C658		100,000	- nt -
35	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 150	Thanh	ASTM C659		177,000	- nt -
36	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 150	Thanh	ASTM C660		172,000	- nt -
37	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối EasyJoint90	Bao	TCVN 12693:2020		171,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.5	Đất làm vật liệu san lấp							
6.5.1		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Địa chỉ: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng	160,000	Giá tại mỏ
6.5.2		Đất đồi mỏ BuLu	m3			Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Địa chỉ: Số , xã 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	159,000	Giao hàng xuống tàu của bên mua.

Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng